BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 17 (từ 25/4 - 29/04/2016)

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
Tài liệu tham khảo
(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực
CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI

Địa chỉ:
Số 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 84.4.37711210
Fax: 84.4.37711125
Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn
Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung
TRUNG TÂM
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ

Địa chỉ:
Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình
Hà Nội
Điện thoại: 84.4.37341635
Fax: 84.4.38230381
Email: trangtin@mard.gov.vn
Website: www.mard.gov.vn

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, thị trường hàng hóa thế giới chịu tác động từ thông tin Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Fed giữ nguyên lãi suất và phát tín hiệu bớt lo ngại về những mối nguy từ nền kinh tế toàn cầu đối với kinh tế Mỹ.

Thị trường thế giới: Trên thị trường châu Á, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tuần qua giảm nhẹ do nhu cầu mua vào yếu, gạo xuất khẩu của Thái Lan không đổi ở mức tuần trước do nguồn cung hạn chế.

Giá cà phê Robusta tăng do vụ thu hoạch cà phê Robusta của Brazil có sản lượng thấp hơn mong đợi. Thị trường cao su kỳ hạn Tocom (Nhật Bản) diễn biến tăng tích cực nhờ sự hậu thuẫn từ đà tăng mạnh của giá dầu và các hàng hóa khác, bên cạnh sự hồi phục về nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc.

Giá chè tại Bangladesh tăng tại phiên đấu giá đầu tiên của niên vụ mới do chè có chất lượng tốt. Giá đường tăng do lo ngại về tình trạng khô hạn kéo dài tại các khu vực trồng mía của Brazil – nước sản xuất đường lớn nhất thế giới.

Giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 5/2016 thị trường Chicago, Mỹ tuần này nhìn chung đang diễn biến theo xu hướng tăng nhẹ do các siêu thị hiện đang mua tích trữ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong ngày của Mẹ 8/5 sắp tới.

Giá đậu tương giao kỳ hạn tháng 5/2016 thị trường Chicago, Mỹ tuần qua tiếp tục dấu hiệu tăng do nhu cầu từ nhà nhập khẩu hàng đầu – Trung Quốc tăng mạnh và hoạt động mua vào của các nhà đầu tư trên thị trường

Thị trường trong nước: Giá lúa trong nước tuần qua tăng nhẹ do thu hoạch vụ Đông Xuân gần như đã kết thúc, nguồn cung trên thị trường không còn nhiều.

Giá thu mua lợn hơi tại các tỉnh phía Nam tuần này nhìn chung vẫn tiếp tục tăng do các thương lái vẫn đang gom hàng để bán sang Trung Quốc. Giá thu mua gà tại Đồng Nai hiện vẫn tăng nhẹ so với tuần trước do nguồn cung hạn chế.

Giá thu mua hạt điều tươi tại Bình Phước tuần này đã giảm 1.000 – 1.500 đ/kg so với tuần trước do chất lượng hạt điều cuối vụ thấp.

Thị trường thế giới: Trên thị trường châu Á, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tuần qua giảm nhẹ do nhu cầu mua vào yếu, tuy mức giá hiện nay vẫn không thể cạnh tranh được với gạo cùng phẩm cấp của Pa-kis-tan. Gạo xuất khẩu của Thái Lan không đổi ở mức tuần trước do nguồn cung hạn chế.

Tại Việt Nam, nông dân ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đang chờ mùa mưa đến để gieo cấy vụ Hè Thu trong bối cảnh khô hạn được dự báo có thể kéo dài đến cuối tháng 5/2016. Tuần qua, gạo xuất khẩu 5% tấm của Việt Nam giảm xuống còn 370 – 380 USD/tấn (FOB Cảng Sài Gòn), từ mức 375 – 385 USD/tấn tuần trước. Trong khi đó, gạo 5% tấm của Pa-kis-tan hiện ở mức 345 USD/tấn, FOB, mức giá này hút khách hơn.

Theo Chính phủ Việt Nam, khô hạn đã làm thiệt hại ít nhất 1 triệu tấn lúa Đông Xuân ở vùng ĐBSCL, và khoảng 400.000 tấn vụ Hè Thu có thể bị ảnh hưởng. Tổng thiệt hại có thể tương đương 700.000 tấn gạo, bằng 8% khối lượng xuất khẩu của Việt Nam dự kiến trong năm nay là 8,7 triệu tấn.

Phi-lip-pin từng tuyên bố sẽ nhập khẩu 500.000 tấn gạo để bổ sung dự trữ quốc gia, song hiện vẫn chưa có động thái nào trước thời điểm diễn ra bầu cử vào tháng 5/2016.

Tại Thái Lan, mặc dù đồng Baht tiếp tục xuống giá trong tuần qua, nguồn cung hạn chế đã giữ giá gạo xuất khẩu ổn định. Gạo tiêu chuẩn 5% tấm của Thái Lan vẫn ở mức 380 – 390 USD/tấn (FOB Băng Cốc); gạo 25% tấm ở mức 365 – 375 USD/tấn.

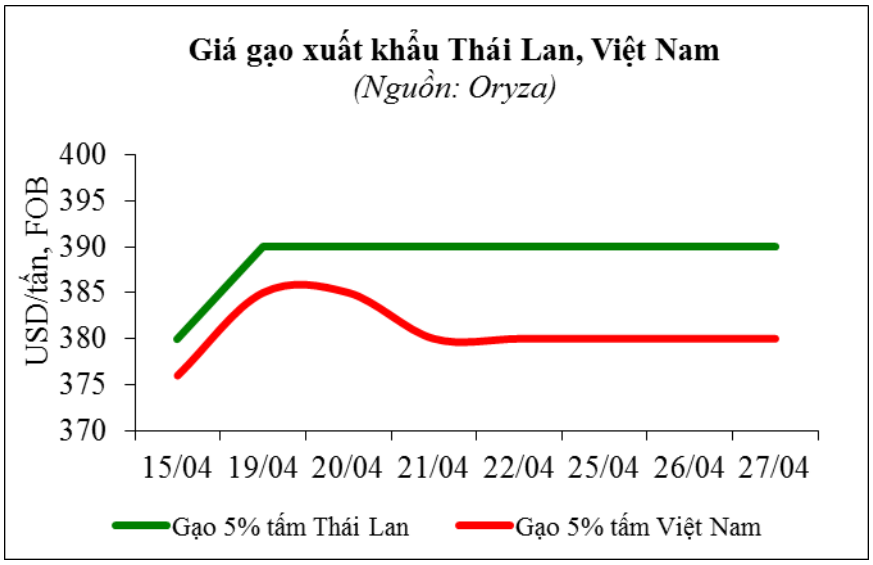

Ủy ban Chính sách Lúa gạo Quốc gia Thái Lan đã phê chuẩn quyết định của chính phủ nước này về việc bán 11,4 triệu tấn gạo lưu kho thông qua một loạt các phiên đấu giá bắt đầu từ tuần sau. Chính phủ Thái Lan dự định bán 1 triệu tấn trong mỗi phiên đấu giá trong vòng 2 tháng tới với mục tiêu thu về100 tỷ baht (2,86 tỷ USD). Đây là lần bán gạo ra thị trường thế giới lớn chưa từng có trong lịch sử xuất khẩu lúa gạo của quốc gia Đông Nam Á này. Theo kế hoạch, chỉ trong vòng 60 ngày, Thái Lan sẽ bán ra lượng gạo nhiều hơn cả số lượng xuất khẩu trong cả năm. Trong hai thập kỷ qua, trung bình mỗi năm nước này xuất khẩu khoảng 10 triệu tấn gạo. Hiện Thái Lan là nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới, sau Ấn Độ.

Theo Bộ Thương mại Thái Lan, hiện nước này còn tồn khoảng 100.000 tấn gạo "chất lượng tốt", 7,5 triệu tấn gạo chất lượng "dưới tiêu chuẩn", 1,5 triệu tấn gạo dùng cho chế biến sản phẩm công nghiệp và 2,4 triệu tấn gạo mục, hỏng.

Với nỗ lực tăng xuất khẩu nông sản, Chính phủ In-đô-nê-xia đang lên kế hoạch xuất khẩu 100.000 tấn gạo sang 10 nước và vũng lãnh thổ, kể cả Ma-lai-xia, Sing-ga-po và Bru-nây. Theo Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xia, để đạt được mục tiêu xuất khẩu cũng như đáp ứng nhu cầu nội địa, chính phủ cần tập trung thu mua nhiều lúa gạo. Chính phủ In-đô-nê-xia đặt mục tiêu sản xuất 76,22 triệu tấn lúa trong năm 2016, tăng 1,1% so với 75,36 triệu tấn năm 2015.

Thị trường trong nước: Giá lúa trong nước tuần qua tăng nhẹ do thu hoạch vụ Đông Xuân gần như đã kết thúc, nguồn cung trên thị trường không còn nhiều. Bên cạnh đó, nhu cầu thu mua gạo để xuất khẩu của các doanh nghiệp giảm mạnh do chưa ký được hợp đồng xuất khẩu mới. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, diễn biến giá lúa tại một số tỉnh ĐBSCL tuần qua như sau: tại An Giang, lúa tươi IR50404 tăng 100 đ/kg, từ 4.800 đ/kg lên 4.900 đ/kg; lúa OM 2514, OM 1490 tăng từ 5.000 đ/kg lên 5.100 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa tẻ thường tăng 200 đ/kg, từ 5.500 đ/kg lên 5.700 đ/kg; lúa dài vẫn giữ ở mức 6.500 đ/kg.

Tại Vĩnh Long, vụ Đông Xuân đã thu hoạch xong, hiện chỉ còn lúa khô vụ trước, giá ổn định ở mức 5.200 đ/kg. Tại Bạc Liêu, Công ty Lương thực chuyển sang thu mua các giống lúa OM 5451 với giá 5.400 đ/kg (lúa tươi) và 5.900 đ/kg (lúa khô); OM 4900 với giá 5.500 đ/kg (lúa tươi) và 6.000 đ/kg (lúa khô).

Theo số liệu của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), từ ngày 1/1/2016 đến 21/4/2016, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 1,571 triệu tấn, tăng 1,23% so với 1,552 triệu tấn trong 4 tháng đầu năm 2015. Giá xuất khẩu bình quân từ đầu năm đến nay đạt 410 USD/tấn, giảm 4% so với 429 USD/tấn cùng kỳ năm ngoái.

Giá lúa khô tại kho khu vực ĐBSCL loại thường dao động từ 5.400 - 5.500 đ/kg, lúa dài khoảng 5.700 - 5.800 đồng/kg. Giá gạo nguyên liệu loại 1 làm ra gạo 5% tấm hiện khoảng 7.000 - 7.100 đ/kg tùy từng địa phương, gạo nguyên liệu làm ra gạo 25% tấm là 6.800 - 6.900 đ/kg tùy chất lượng và địa phương. Giá gạo thành phẩm5% tấm không bao bì tại mạn hiện khoảng 7.850 - 7.950 đ/kg, gạo 15% tấm 7.700 - 7.800 đồng/kg và gạo 25% tấm khoảng 7.550 - 7.650 đ/kg tùy chất lượng và địa phương.
Theo VFA, giá lúa gạo tăng cao khiến nhiều doanh nghiệp xuất khẩu đã ký đơn hàng từ trước gặp khó khăn. Thêm vào đó, do tình trạng giá lúa tiếp tục tăng cao kéo theo tình trạng đầu cơ tích trữ hàng khiến nhiều doanh nghiệp có tiền cũng khó mua được gạo. Nếu như trước đây, mỗi ngày, có doanh nghiệp mua được khoảng 700 - 1.000 tấn gạo thì nay chỉ mua được khoảng 600 tấn/ngày. VFA dự báo, diện tích lúa bị thiệt hại của cả nước có thể còn tăng, nguồn cung bị thiếu hụt và giá lúa gạo trên thị trường sẽ có những diễn biến khó lường. Đây sẽ là thách thức cho xuất khẩu trong những tháng tới.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, khối lượng gạo xuất khẩu tháng 4/2016 ước đạt 510 nghìn tấn với giá trị đạt 235 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 4 tháng đầu năm 2016 ước đạt 2,06 triệu tấn và 916 triệu USD, tăng 11,8% về khối lượng và tăng 13,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá gạo xuất khẩu bình quân tháng 3 năm 2016 đạt 438 USD/tấn, tăng 0,32% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc, đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2016 với 31,54% thị phần. Ba tháng đầu năm 2016 xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 474,39 triệu tấn và 214,58 triệu USD, tăng 41,78% về khối lượng và tăng 61,76% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. In-đô-nê-xia - thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2016 với 20,45% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này ba tháng đầu năm 2016 đạt 350,7 nghìn tấn và 139,1 triệu USD, tăng 73,8 lần về khối lượng và 74,2 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có sự tăng trưởng mạnh là thị trường Ga-na tăng 39,49% về khối lượng và tăng 24,8% về giá trị; thị trường Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất tăng 27,48% về khối lượng và tăng 16,36% về giá trị. Các thị trường có giá trị giảm mạnh là Phi-lip-pin (21,34%), Bờ Biển Ngà (11,41%); Sing-ga-po (25,03%) và Hoa Kỳ (37,5%).

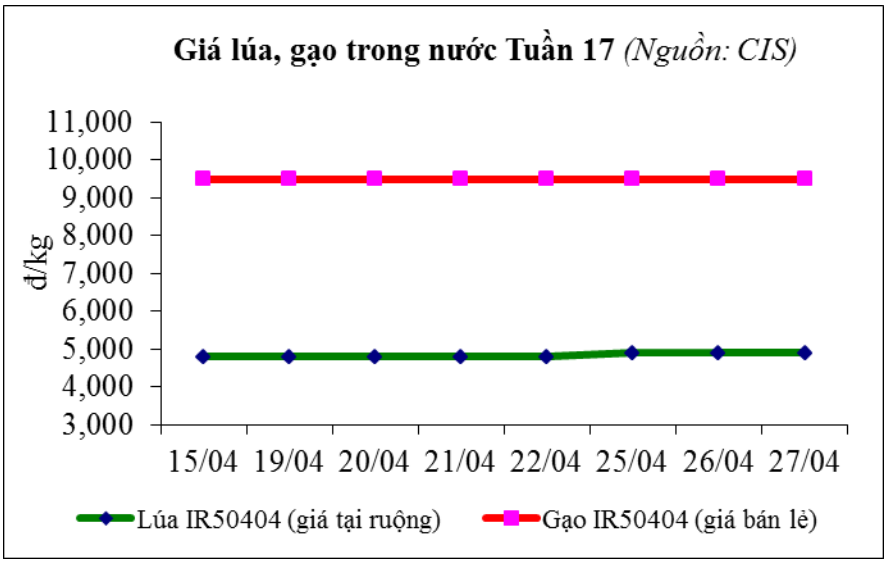

N.L.A

Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới có xu hướng tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá Robusta kỳ hạn giao tháng 5/2016 tăng 11 USD/tấn lên 1.535 USD/tấn. Giá cà phê robusta tăng do vụ thu hoạch cà phê robusta của Brazil có sản lượng thấp hơn mong đợi. Theo Viện nghiên cứu Cepea, tại Rondonia, bang sản xuất cà phê Robusta lớn thứ 2 của Brazil, lượng mưa thấp trong suốt niên vụ cà phê đã kéo giảm sản lượng tại đây xuống dưới 1,2 triệu bao, thấp hơn so với dự báo 1,62-1,73 triệu bao của Cơ quan Cung cấp Lương thực quốc gia Brazil (Conab).

Hiện tượng thiếu mưa đang ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn cung cà phê tại Việt Nam - nước sản xuất Robusta lớn nhất thế giới, và Espirinton Santo - bang sản xuất cà phê Robusta chủ chốt của Brazil, điều này có thể đẩy giá cà phê Robusta tiếp tục tăng trong tương lai gần.

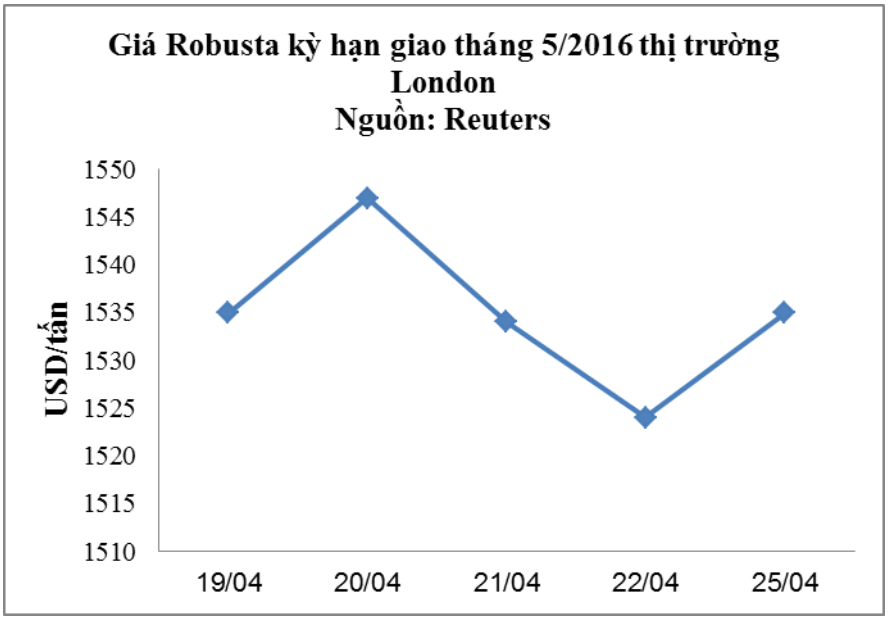

Sản lượng cà phê của Mexico - nền kinh tế lớn thứ hai Mỹ Latinh trong niên vụ 2015-2016 có thể sụt giảm xuống 3,4 triệu bao (loại 60kg/bao), và là mức thấp nhất trong vòng 40 năm qua. Trong điều kiện khí hậu thuận lợi, sản lượng cà phê của Mexico có thể vượt ngưỡng 6 triệu bao, so với mức thông thường khoảng trên 4,5 triệu bao. Sự bùng nổ và lan tràn chủng nấm Hemileia vastatrix tại khắp các khu vực trồng cà phê trên lãnh thổ quốc gia và thiếu chính sách hỗ trợ cho nông dân là hai nguyên nhân chính khiến sản lượng cà phê giảm mạnh. Hiện tại, chủng nấm Hemileia vastatrix đã có mặt không chỉ tại các vùng thấp, mà cả tại các vùng cao chuyên canh cà phê, nơi cho ra đời sản phẩm cà phê ngon nhất nước. Hiện nay, năng suất cà phê trung bình chỉ đứng ở mức 1,2 tấn/ha, mức thấp nhất kể từ năm 1980 đến nay. Mexico đứng thứ 5 trên thế giới về sản lượng cà phê, và kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt khoảng 800 triệu USD.

Theo Cơ quan phát triển cà phê Uganda (UCDA), xuất khẩu cà phê của Uganda tháng 3/2016 đã giảm 21% so với cùng tháng năm trước. Lượng cà phê xuất khẩu trong tháng 3/2016 giảm xuống mức 247.838 bao (loại 60kg), từ mức 311.747 bao xuất khẩu cùng kỳ năm trước. UCDA cũng dự báo trong tháng 4/2016 Uganda sẽ xuất khẩu được 240.000 bao, giảm so với mức 264.065 bao hồi tháng 4/2015. Cà phê là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Uganda và là nguồn thu ngoại tệ chính của nước này.

Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước biến động tăng cùng với xu hướng thị trường cà phê thế giới. So với cuối tuần trước, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 300 đ/kg lên 33.900 – 34.400 đ/kg. Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM giá FOB tăng 6 USD/tấn lên 1.563 USD/tấn.

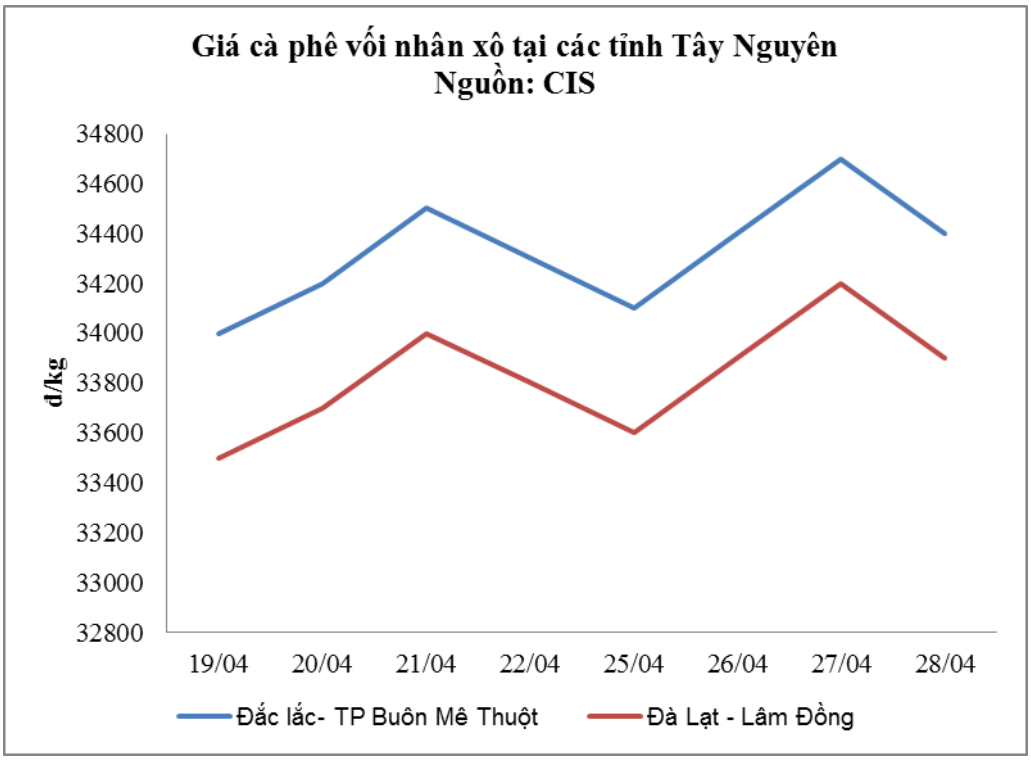

Hạn hán kéo dài tại các tỉnh Tây Nguyên thời gian qua cùng một diện tích lớn cà phê đã già cỗi khiến sản lượng cà phê Việt Nam giảm đáng kể so với các năm trước.

Theo Vicofa, sản xuất cà phê đang chịu ảnh hưởng nặng do hạn hán tồi tệ nhất suốt ba thập kỷ qua. Thiếu nước, khô hạn đe dọa trên 165.000 ha (gần 30% tổng diện tích trồng cà phê ở Tây Nguyên), trong đó, tới 40.000 ha bị hư hỏng. Dự kiến năm 2016, Việt Nam có khả năng chỉ xuất khẩu 1 triệu tấn cà phê nhân, giảm 25% so với 2015. Trong khi đó, lượng tồn kho trong dân không nhiều.

Ngoài hạn hán, diện tích cà phê già cỗi tại các tỉnh Tây Nguyên cũng khá lớn. Trong hơn 450.000 ha cà phê của khu vực này, hiện đã có khoảng 120.000 ha bị già cỗi (hơn 20 năm tuổi), năng suất dưới 1,5tấn/ha. Dự tính, đến năm 2020, hơn 70% diện tích cà phê ở khu vực này sẽ lâm vào tình trạng tương tự. Ngay tại tỉnh Đắk Lắk – địa phương có diện tích cà phê lớn nhất Tây Nguyên với hơn 190.000 ha – cũng đã có hơn 60.000 ha cà phê ở tuổi 18 – 25 năm và bắt đầu "lão hóa", phải phục hồi hoặc trồng tái canh.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, xuất khẩu cà phê trong tháng 4 năm 2016 ước đạt 204 nghìn tấn với giá trị đạt 344 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 4 tháng đầu năm 2016 đạt 681 nghìn tấn và 1,16 tỷ USD, tăng 44,6% về khối lượng và tăng 18,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 3 tháng đầu năm 2016 đạt 1.697 USD/tấn, giảm 18,3% so với cùng kỳ năm 2015. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2016 với thị phần lần lượt là 15,86% và 13,02%.

HNN

CHÈ

Thị trường thế giới: Giá chè tại Bangladesh tăng tại phiên đấu giá đầu tiên của niên vụ mới vào ngày 26/4 do nguồn cung dồi dào chè lá tươi và chất lượng tốt. Giá chè Bangladesh trung bình ở mức 196,86 taka (2,51 USD) cho mỗi kg tại phiên đấu giá, tăng từ 131,63 taka tại phiên đấu giá cuối cùng của niên vụ trước đó tổ chức vào ngày 15/3. Nhiều khách mua lớn đã trở lại thị trường để thu mua chè lá tươi. Hơn 1,6 triệu kg đã được cung cấp tại trung tâm đấu giá duy nhất Chittagong, trong đó 5,7% không bán được.

Giá chè Best Broke Pekoe Ones (BP1s) TEABP1-BEST-KE hạng nhất Kenya tiếp tục giảm trong phiên đấu giá tuần này ở Mombasa, đạt mức 2,00-2,76 USD/kg so với 2,00-2,86 USD/kg của phiên đấu giá trước. Tương tự, giá chè Best Brighter Pekoe Fanning Ones (PF1s) TEAPF1-BEST-KE tuần này cũng giảm xuống mức 2,32 - 2,92 USD/kg, so với 2,37 - 2,94 USD/kg tuần trước.

Sau ba tuần tăng giá, đã có sự sụt giảm nhẹ tại phiên đấu giá tuần qua của Hiệp hội Thương mại Chè Coonoor, Ấn Độ. Tại phiên đấu giá thứ 16 (21-22/4), giá trung bình giảm nhẹ xuống còn 94,17 Rs/kg so với từ 94,93 Rs/kg tuần trước. 96% trong tổng số 942 tấn chè cung cấp đã được tiêu thụ. Trong phiên đấu giá chè CTC bụi, Darmona Estate's Red Dust được bán ở mức giá cao nhất 201 RS/kg, tiếp đến là Darmona Estate's Super Fine Dust (194 Rs/kg) và Super Red Dust (193 Rs/kg). Trong phiên đấu giá chè CTC lá, Homedale Estate's Broken Pekoe đứng đầu ở mức giá 190 Rs/kg. Trên thị trường chè orthodox, Kodanad đạt mức giá cao nhất 225 Rs/kg, tiếp đến là Havukal 222 Rs/kg, Kairbetta 221 Rs/kg và Chamraj 220 Rs/kg.

Theo Ủy ban Chè Ấn Độ, điều kiện thời tiết thất thường ở các vùng sản xuất chè lớn của Darjeeling, Dooars và Assam có khả năng kéo sản lượng chè năm nay của nước này giảm 5-10%. Darjeeling và các phần của Dooars đang trải qua một đợt khô hạn. Mặt khác, người trồng chè ở Assam đang phải đối mặt với những cơn mưa không ngớt, có thể làm sản lượng chè trong tháng 4/2016 giảm ít nhất 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Ấn Độ sản xuất 75,61 nghìn tấn chè trong tháng 4/2015. Đợt khô hạn kéo dài này đã ảnh hưởng đến thu hoạch chè ở Darjeeling, chủ yếu được xuất khẩu ra nước ngoài. Đồng thời cũng sẽ ảnh hưởng đến vụ thu hoạch kế tiếp. 87 công ty chè ở Darjeeling sản xuất 8,5 - 9 nghìn tấn chè mỗi năm. Một phần của Dooars cũng đã không nhận được mưa và điều này cũng sẽ ảnh hưởng đến sản lượng. Ấn Độ đang lo ngại rằng điều kiện thời tiết thất thường hiện nay sẽ khiến sâu bệnh tấn công cây trồng. Trong khi đó, giá chè vụ mới hiện đang giảm tại các phiên đầu giá so với năm ngoái. Giá chè CTC giảm 7,64% trong khi chè bụi giảm 3,5%. Do đang trong thời điểm thu hoạch, người mua vẫn còn do dự và quan sát tình hình thị trường, điều này đã ảnh hưởng đến giá cả. Tuy nhiên, trong tháng 4/2016, sản lượng dự kiến sẽ thấp hơn, giá cả sẽ duy trì ổn định.

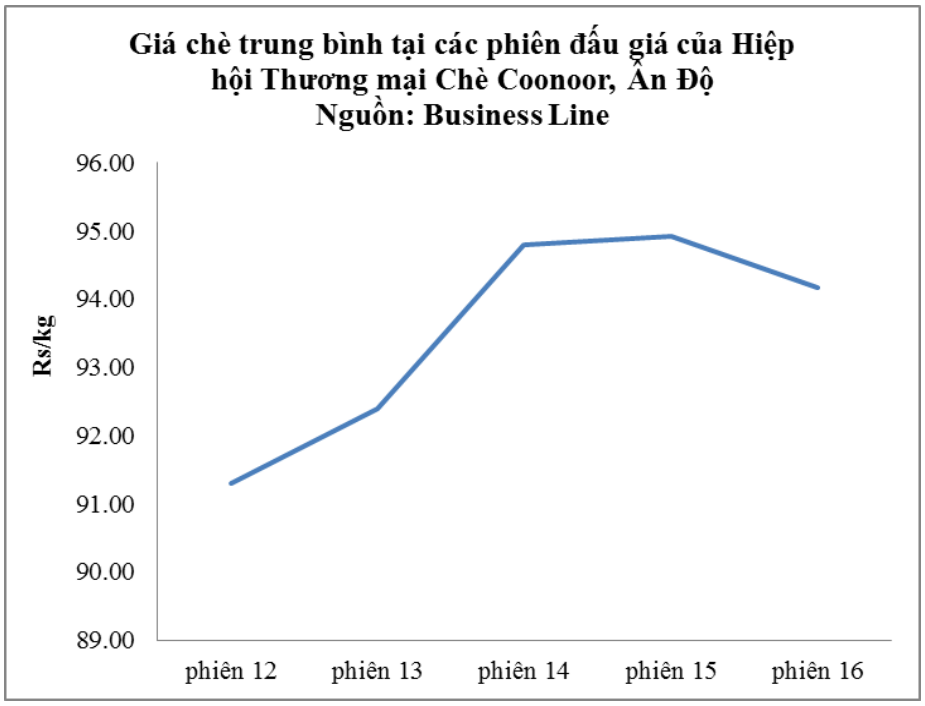

Sản lượng chè của Sri Lanka trong tháng 3/2016 giảm 27,5% so với năm trước do tình trạng hạn hán phổ biến, dẫn đến sản lượng trong quý đầu tiên của năm giảm 11,46%. Theo Ủy ban Chè Sri Lanka, trong tháng 4/2016 đã có mưa ở một số khu vực, nhưng tác động của hạn hán sẽ vẫn còn. Năm 2015, sản lượng chè của Sri Lanka giảm 2,7% so với năm 2014 và dự báo sản lượng hai năm liên tiếp bị sai lệnh do mưa lớn.

Thị trường trong nước: Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu tuần này không đổi so với tuần trước. Cụ thể, chè xanh búp khô hiện ở mức 100.000 đ/kg, chè cành chất lượng cao 180.000 đ/kg, chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) 130.000 đ/kg.

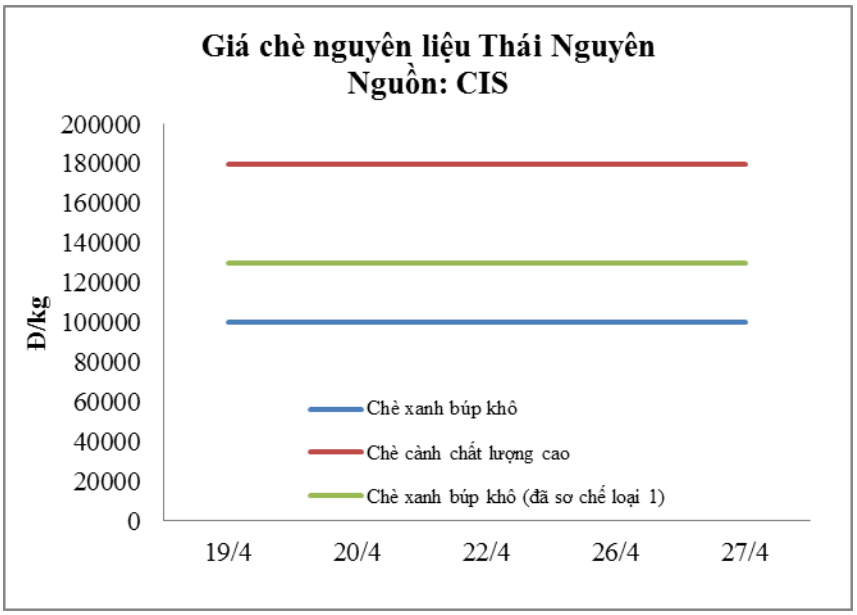

Tại Bảo Lộc, Lâm Đồng giá chè nguyên liệu sản xuất trà xanh loại 1 vẫn duy trì ổn định ở mức 8.000 đ/kg, chè nguyên liệu sản xuất trà đen loại 1 giữ mức 4.000 đ/kg.

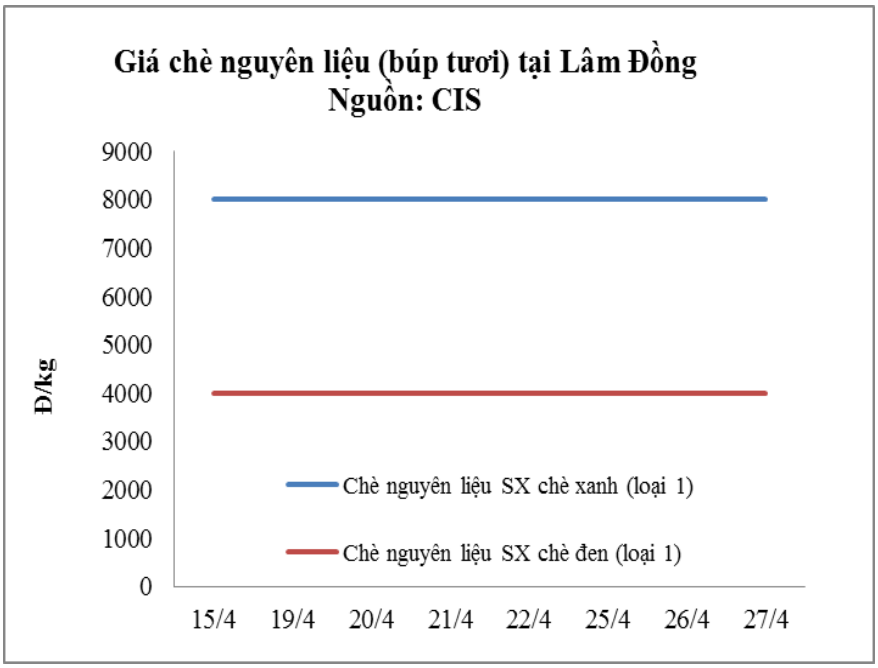

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, khối lượng xuất khẩu chè tháng 4 năm 2016 ước đạt 9 nghìn tấn với giá trị đạt 11 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 4 tháng đầu năm 2016 đạt 32 nghìn tấn với 47 triệu USD, giảm 2,7% về khối lượng và giảm 12,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá chè xuất khẩu bình quân 3 tháng đầu năm 2016 đạt 1.529 USD/tấn, giảm 5,38% so với năm 2015. Trong 3 tháng đầu năm 2016, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 33,69% thị phần – giảm 4,26% về khối lượng và giảm 7,66% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Indonesia (18,4%), Malaysia (gấp 2,22 lần) và các TVQ Arập Thống nhất (7,3%).

N.V.A

Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn giao tháng 8/2016 tăng 7,5 USD/tấn lên 460,8 USD/tấn. Giá đường tăng do lo ngại về tình trạng khô hạn kéo dài tại các khu vực trồng mía của Brazil – nước sản xuất đường lớn nhất thế giới.

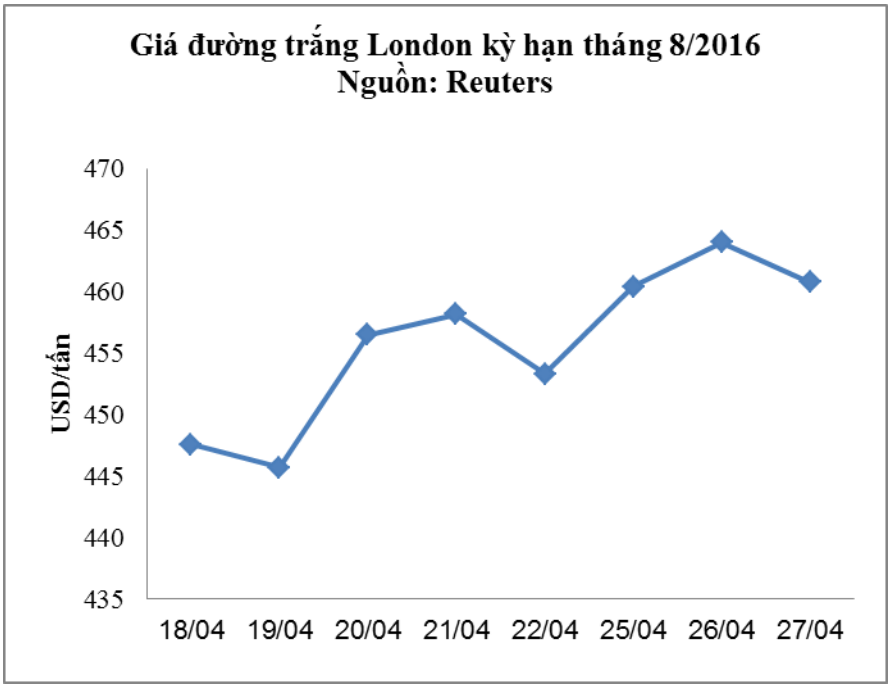

Theo Cơ quan Cung cấp Lương thực quốc gia Brazil (Conab), sản lượng đường tại trung tâm phía Nam Brazil sẽ tăng 11,2% đạt 34,32 triệu tấn trong niên vụ 2016-2017 bắt đầu từ tháng 3/2016. Tổng sản lượng đường Brazil được dự kiến tăng 12% đạt 37,51 triệu tấn.

Con số sản lượng Conab đưa ra tại Trung tâm phía Nam là cao hơn 220.000 tấn so với dự báo do các nhà thương mại đường Czamikow đưa ra vào ngày 14/4. Theo Conab, trong số các vùng sản xuất chính của trung tâm phía Nam Brazil gồm: Sao Paulo, Goiás, Minas Gerais, Paraná, Mato Grosso và Mato Grosso do Sul, chỉ có hai vùng giảm sản lượng mía.

Trên toàn khu vực Trung tâm phía Nam của đất nước, diện tích thu hoạch mía đã tăng 5,9% lên 8,10 triệu ha. Ở Sao Paulo, nơi sản xuất hơn một nửa lượng đường của Brazil, điều kiện rất thuận lợi cho việc trồng mía. Minas Gerais, Sao Paol và Parana đã sản xuất đường nhiều hơn ethanol do giá đường quốc tế cao.

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá bán buôn đường ở thị trường nội địa vẫn ổn định. Giá bán buôn đường kính trắng ở Hà Nội là 15.300 - 15.700 đ/kg, tại Miền Trung 15.300 - 15.400 đ/kg và tại TP HCM 15.400 - 15.700 đ/kg.

Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam, đến ngày 15/4/2016, các nhà máy đã ép được 10.674.035 tấn mía, sản xuất được 1.061.294 tấn đường. Trong đó, đường sản xuất từ mía là 1.040.702 tấn; còn lại là đường được sản xuất từ đường thô.

Dựa trên sản lượng đường đã sản xuất, Hiệp hội Mía đường Việt Nam ước tính sản lượng niên vụ 2015/2016 sẽ giảm khoảng 200 ngàn tấn đường so với niên vụ 2014-2015. Tuy giảm như trên nhưng khả năng cung cấp đường cho nhu cầu nội địa từ nay đến cuối vụ vẫn đảm bảo, khi các nhà máy vẫn đang tồn 436.224 tấn đường (tính đến 15/4) và các công ty thương mại thuộc Hiệp hội Mía đường tồn kho 21.006 tấn. Bên cạnh đó là 85.000 tấn đường nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đang chuẩn bị được đấu giá trong thời gian tới.

HNN

HẠT ĐIỀU

Thị trường thế giới: Tại Ấn Độ, hạt điều nhân loại W320 hiện đang được giao dịch với mức giá là 7400 Rs/11,340 kg tại thị trường Delhi. Giá điều thô tại các khu vực trồng đang ở mức cao là nguyên nhân khiến giá hạt điều nhân tăng nhanh.

Nhu cầu trong mùa cưới của người Hindu và từ một số cuộc bầu cử có thể hỗ trợ tiêu thụ trong nước. Tuy nhiên, khi giá cả ở mức không hợp lý thì tiêu thụ sẽ sụt giảm. Hiện thị trường đã có một số chuyển đổi từ việc sử dụng hạt điều sang hạnh nhân.

Thị trường trong nước: Giá thu mua hạt điều tươi tại Bình Phước tuần này đã giảm 1.000 – 1.500 đ/kg so với tuần trước do chất lượng hạt điều cuối vụ thấp. Thời điểm này, hạt điều thô hiện đã bắt đầu có nhiều giao dịch, giá điều khô vẫn tiếp tục duy trì mức giá cao là 41.000 đ/kg.

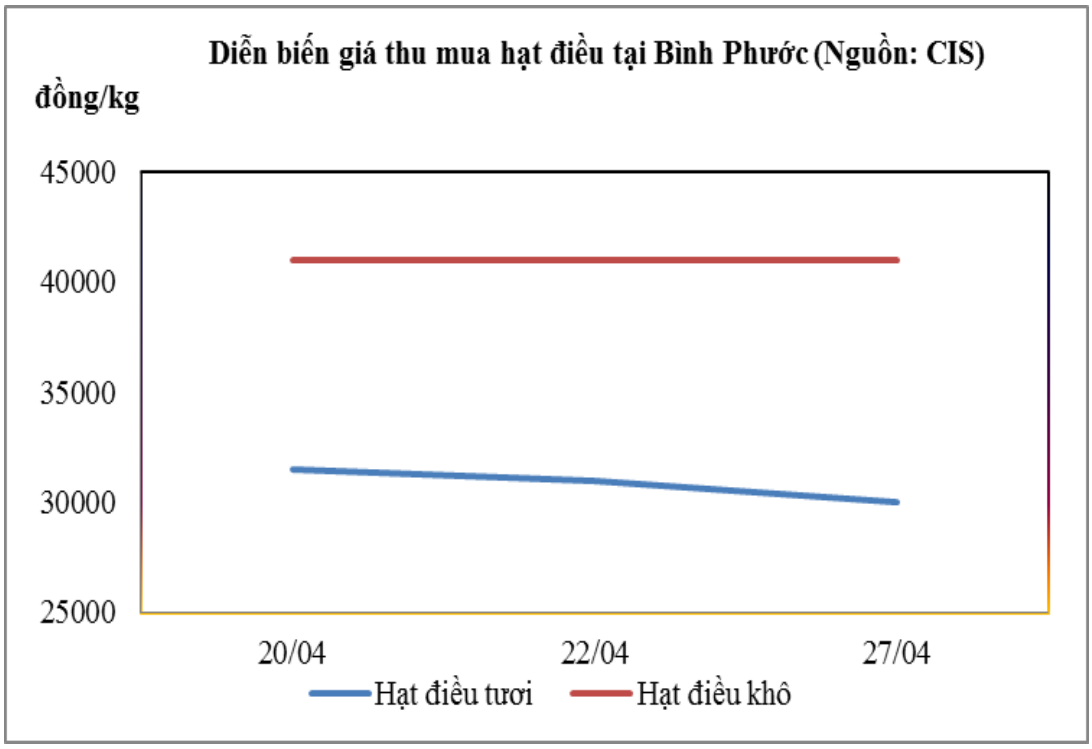

Tuần trước giá điều xuất khẩu sang một số thị trường như Ấn Độ, Hoa Kỳ giảm nhẹ. Cụ thể là, hạt điều nhân LP (đã bóc vỏ, sấy khô) xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ giảm 0,06 USD/lb, xuống mức 2,87 USD/lb; nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) WW240 xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ giảm 0,066 USD/kg, xuống mức 8,265 USD/kg. Hạt điều nhân xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Thụy Sĩ ổn định ở mức giá của tuần trước.

Khối lượng hạt điều nhập khẩu trong tháng 4/2016 ước đạt 35 nghìn tấn với giá trị đạt 55 triệu USD, đưa tổng khối lượng điều nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2016 đạt 143 nghìn tấn với giá trị đạt 224 triệu USD, giảm 27,1% về khối lượng và giảm 16,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

HẠT ĐIỀU

Tham khảo giá xuất khẩu hạt điều tuần từ 18 – 24/4/2016

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường
Nhân hạt điều sơ chế W240	KG	1134	8,34	Úc
Hạt điều W320 chiên không muối	KG	2268	8,27	Canađa
Nhân hạt điều sấy khô WW240	KG	4536	8,30	Trung Quốc
Nhân hạt điều WW240	KG	9072	8,16	Estonia
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến W320	Tấn	15,88	7890,43	Pháp
Nhân hạt điều đã bóc vỏ WW320	LBS	35000	3,52	Đức
Hạt điều nhân LP (đã bóc vỏ, sấy khô)	LBS	35000	2,87	Ấn Độ
Hạt điều nhân (đã bóc vỏ, chưa rang) LP	KG	32659,2	6,53	Israel
Bột nhân hạt điều	KG	17010	3,92	Ý
Hạt điều wasabi	KG	629,1	12,22	Nhật Bản
Hạt điều nhân W450	KG	453,6	7,83	Hàn Quốc
Hạt điều nhân sấy khô đã qua sơ chế WW240	KG	15876	8,18	Hà Lan
Hạt điều nhân (đã bóc vỏ, chưa rang) WW450	KG	12927,6	7,54	Niu di lân
Hạt điều nhân WW320	KG	15876	7,83	Na Uy
Hạt điều nhân WS (đã sấy khô và bóc vỏ)	KG	15239	6,90	Phi líp pin
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến WW240	KG	15876	8,25	Ba Lan
Hạt điều đã bóc vỏ và sấy khô WW240	KG	1134	8,30	Nga
Hạt điều W320	KG	15876	7,63	Singapore
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến WS	KG	6531,84	6,94	Nam Phi
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến W320	KG	15876	7,67	Thụy Sĩ
Hạt điều nhân (đã sấy khô và bóc vỏ) W240	KG	5625	8,55	Đài Loan
Hạt điều nhân WW450	LBS	5000	3,47	Thái Lan
Nhân hạt điều LP	LBS	35000	2,68	Các TVQ Ả rập thống nhất
Nhân hạt điều đã bóc vỏ WW320	LBS	35000	3,59	Anh
Nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) WW240	Tấn	15,88	8265,11	Hoa Kỳ

(Theo Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại)

T.T.P.

HẠT TIÊU

Thị trường thế giới: Thị trường toàn cầu hiện đang tập trung vào diễn biến ở Việt Nam khi vụ thu hoạch tiêu đã gần kết thúc. Tuy nhiên, không có áp lực bán ra được ghi nhận, giá tiêu vẫn tương đối ổn định ở các nước sản xuất. Indonesia vẫn chưa tiết lộ thông tin về vụ thu hoạch mới dự kiến sẽ diễn ra trong tháng 7 - 8/2016. Theo một số nguồn tin tại Lampung, Bangka và Kalimantan, tổng sản lượng hạt tiêu từ vụ thu hoạch năm nay tại Indonesia sẽ thấp hơn đáng kể do thời tiết bất lợi trong thời gian cuối năm 2015.

Tại Ấn Độ, tuần qua giá hạt tiêu giao ngay giảm nhẹ vào đầu tuần và phục hồi trở lại vào cuối tuần. Nhìn chung thị trường hạt tiêu trong nước vẫn ổn định giữa nguồn cung và nhu cầu, trong khi các nhà xuất khẩu đang đẩy mạnh việc tìm kiếm hạt tiêu chất lượng cao để đáp ứng các đơn hàng của nước ngoài và sẵn sàng mua với giá cao hơn. Bên cạnh đó, tình trạng khô hạn nặng hiện nay tại Việt Nam và ở Ấn Độ và một vụ trồng dự kiến không mấy sáng sủa trong năm tới cũng được cho là nguyên nhân dẫn đến sức mua tăng và nguồn cung khan hiếm thời điểm này. Hôm 27/4, trên thị trường kỳ hạn, 11 tấn tiêu trong đó có 9 tấn từ vùng cao và 2 tấn từ đồng bằng được giao dịch lần lượt ở mức 700 Rs/kg và 695 Rs/kg. Bên ngoài thị trường kỳ hạn, 20 tấn tiêu được giao dịch ở mức 705 Rs/kg. Giá giao ngay tăng 200 Rs/kg so với cuối tuần trước (20/4) lên 68.500 Rs/tạ (10.293 USD/tấn) cho loại tiêu xô và 71.500 Rs/tạ (10.744 USD/tấn) cho tiêu đã sơ chế. Trên sàn IPSTA, hợp đồng giao tháng 5/2016, 6/2016 và 7/2016 tăng 1.000 Rs đóng cửa lần lượt ở mức 71.000 Rs/tạ (10.669 USD/tấn), 70.000 Rs/tạ (10.519 USD/tấn) và 69.000 Rs/tạ (10.369 USD/tấn). Giá chào bán xuất khẩu của Ấn Độ cho tiêu đặc chủng MG1 cũng giữ nguyên mức 11.000 USD/tấn (c&f) hàng giao châu Âu và 11.250 USD/tấn hàng đi Mỹ.

Theo báo cáo tại Hội nghị thường niên lần thứ 5 của Uỷ ban Nghiên cứu – Phát triển (R&D) của IPC gồm Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Sri Lanka và Việt Nam (vắng mặt Brazil) tổ chức tại Kalimantan, Indonesia vào tháng 3/2016, Việt Nam đóng góp 32% sản lượng hồ tiêu thế giới trong năm 2015, kế đó là Ấn Độ góp 18%, Indonesia góp 16%, Malaysia góp 7%, Sri Lanka góp 6% và phần còn lại của thế giới đóng góp 12%.

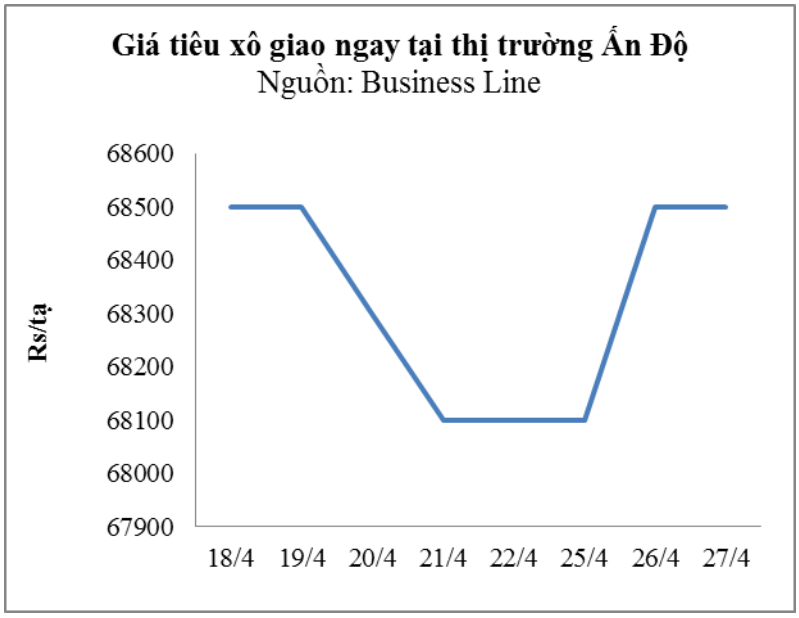

Tính trong 30 năm qua, sản lượng hồ tiêu tăng 85%. Sản lượng hồ tiêu xuất khẩu tăng 204%, có nghĩa là trung bình mỗi năm tăng được 6,8%. IPC dự đoán Việt Nam sẽ còn tiếp tục tăng 34% sản lượng hồ tiêu xuất khẩu của mình trong 8 năm tới.

HẠT TIÊU

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá tiêu đen tại thị trường nội địa Việt Nam vẫn giữ ổn định so với tuần trước, dao động quanh mức 147.000 - 150.000 đ/kg tại các vùng nguyên liệu. Ngày 28/4/2016, giá tiêu xô tại Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Đồng Nai lần lượt ở mức 148.000 đ/kg, 150.000 đ/kg, 147.500 đ/kg, 149.000 đ/kg.

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 4/2016 ước đạt 26 nghìn tấn, với giá trị đạt 199 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 4 tháng đầu năm 2016 đạt 70 nghìn tấn với 569 triệu USD, tăng 28,3% về khối lượng và tăng 14,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá tiêu xuất khẩu bình quân 3 tháng đầu năm 2016 đạt 8.360 USD/tấn, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2016 là Hoa Kỳ, Ấn Độ, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất và Đức với 45,93% thị phần. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Ấn độ (gấp 15,67 lần), các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất (gấp 5,24 lần), Nga (gấp 3,78 lần), Pakixtan (gấp 2,83 lần), Đức (64,78%), Hàn Quốc (41,86%) và Ai Cập (38,11%).

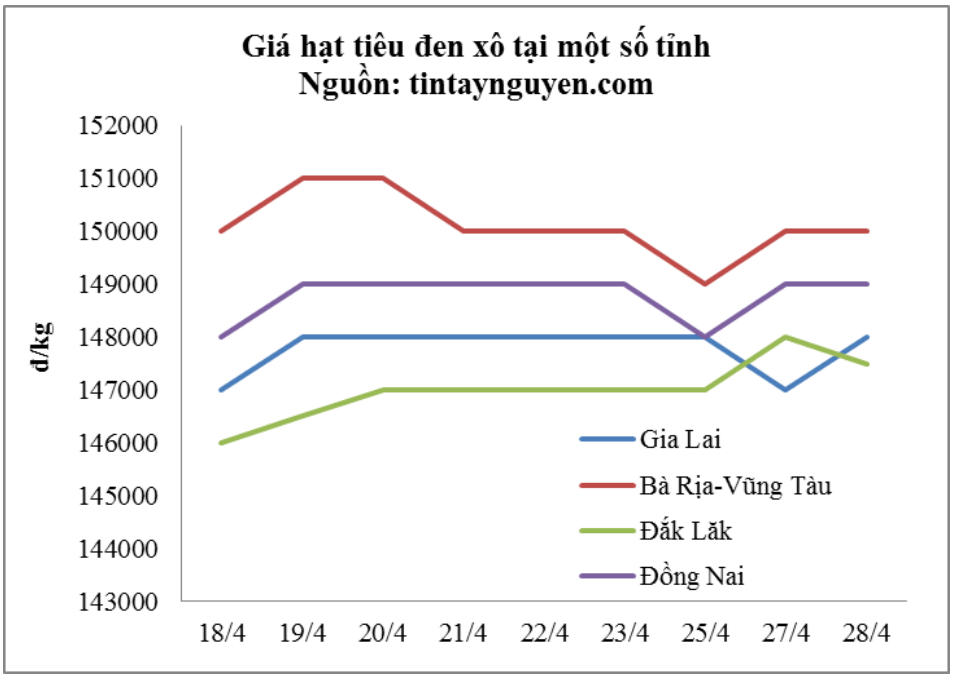

N.V.A

CAO SU

Thị trường thế giới: Thị trường cao su kỳ hạn Tocom (Nhật Bản) tuần qua diễn biến tăng tích cực nhờ sự hậu thuẫn từ đà tăng mạnh của giá dầu và các hàng hóa khác, bên cạnh sự hồi phục về nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc. Đồng Yên suy yếu làm dấy lên hy vọng cuộc họp chính sách sắp tới của Ngân hàng Trung ương Mỹ và Nhật Bản có thể hưởng lợi. Hợp đồng benchmark giao tháng 9/2016 đạt mức cao trong 9 tháng vào cuối phiên giao dịch 26/4, ở mức 199,9 Yên/kg, tăng 0,5 Yên so với phiên trước đó, và tăng 1,3 Yên so với phiên cuối tuần trước (22/4).

Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) dự kiến sẽ giữ nguyên tỉ lệ lãi suất cuối ngày 27/4, khi cuộc họp diễn ra trong 2 ngày của Ủy ban thị trường mở Liên bang kết thúc. Tuy nhiên, Fed có cái nhìn lạc quan hơn về triển vọng kinh tế, mở ra xu hướng tăng lãi suất trong tương lai.

Theo Ủy ban cao su Ấn Độ, xu hướng giá cao su suy giảm trong vài năm qua đã đẩy sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ giảm xuống mức thấp nhất trong gần 2 thập kỷ, chỉ đạt 563.000 tấn trong niên vụ 2015/16. Mức thấp nhất là 549.425 tấn vào niên vụ 1996/97. So với niên vụ 2014/15, sản lượng cao su Ấn Độ niên vụ này giảm 17%. Ngoại trừ niên vụ 2009/10, sản lượng cao su tăng trưởng vững chắc, với mức đỉnh 913.700 tấn đạt được trong niên vụ 2012/13.

Tiêu thụ cao su trong niên vụ 2015/16 giảm 3% xuống còn 987.540 tấn, từ mức đỉnh điểm 1.020.910 tấn niên vụ trước. Tiêu thụ cao su ở Ấn Độ đã suy giảm trong một thời gian dài. Tuy nhiên, tiêu thụ cao su trong niên vụ 2014/15 tăng 4%, mặc dù sản lượng giảm.

Sản lượng cao su giảm mạnh, trong khi tiêu thụ chỉ giảm 3% sẽ khiến nhập khẩu nhiều hơn. Dự báo, nhập khẩu cao su Ấn Độ sẽ đạt mức cao mới 454.303 tấn trong niên vụ 2015/16.

Giá cao su Ấn Độ đã giảm mạnh 27% từ đầu năm và hiện đang trên đà hồi phục. Trong tháng 2/2016, giá cao su giảm xuống mức thấp nhất trong 9 năm, ở mức 91 rupee/kg. Tuy nhiên, đến cuối tháng 3/2016, giá cao su tăng lên 115 rupee/kg.

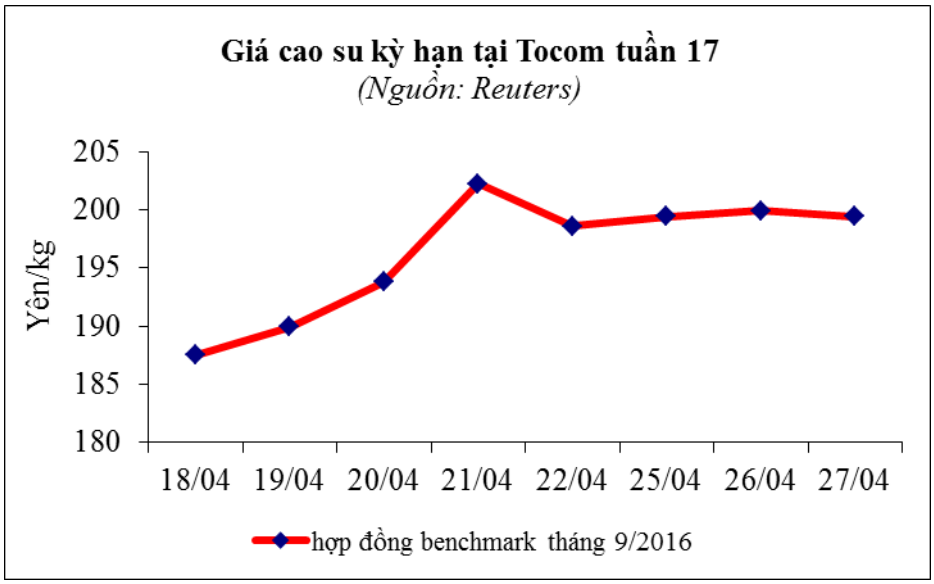

CAO SU

Thị trường trong nước: Giá cao su thành phẩm tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tuần qua diễn biến tăng cùng với xu hướng của thị trường cao su thế giới. Cụ thể: cao su SVR3L tăng từ 34.200 đ/kg (20/4) lên 35.700 đ/kg (27/4); cao su SVR10 tăng từ 32.600 đ/kg lên 34.100 đ/kg. Trong khi đó, mủ cao su dạng nước tại Bình Phước đã bắt đầu cho khai thác, mức giá thu mua ổn định ở mức tuần trước là 9.600 đ/kg (mủ tạp 32 độ/kg).

Nhu cầu về mặt hàng nguyên liệu cao su thiên nhiên để sản xuất săm lốp ô tô trên thị trường Trung Quốc tăng cao trong tuần qua. Về phương thức nhập khẩu, các cơ quan quản lý nhà nước Trung Quốc khuyến khích các đơn vị doanh nghiệp và các thương gia giao dịch mậu dịch chính ngạch, hạn chế và xiết chặt hơn khâu mậu dịch tiểu ngạch. Sản lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu sang Trung Quốc đạt bình quân 2.000 tấn/tuần, chiếm tỷ lệ nhỏ so với đường biển. Giá cao su thiên nhiên xuất khẩu tại thời điểm giữa tháng 4/2016 đạt 10.234 NDT/tấn, tăng 250 NDT so với tuần trước. Dự báo từ nay đến cuối quý 2/2016, xuất khẩu cao su thiên nhiên sang Trung Quốc bằng cả đường biển và đường bộ tăng khoảng 20% so với hiện nay và giá tăng nhẹ.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 4/2016 đạt 80 nghìn tấn với giá trị đạt 105 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cao su 4 tháng đầu năm 2016 đạt 318 nghìn tấn với 376 triệu USD, tăng 28,9% về khối lượng và tăng 6,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cao su xuất khẩu bình quân 3 tháng đầu năm 2016 đạt 1.142 USD/tấn, giảm 20,07% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc và Ấn Độ là 2 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2016, chiếm 61,62% thị phần. Ba tháng đầu năm 2016, giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc tăng 19,47% nhưng thị trường Ấn độ giảm 16,5% so với cùng kỳ năm 2015.

Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 4/2016 đạt 36 nghìn tấn với giá trị đạt 53 triệu USD, đưa khối lượng nhập khẩu mặt hàng này 4 tháng đầu năm 2016 đạt 128 nghìn tấn với giá trị đạt 188 triệu USD, tăng 7,4% về khối lượng nhưng vẫn giảm 9,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 3 tháng đầu năm 2016 từ các nước như Hàn Quốc (chiếm 19,6%), Nhật Bản (14,5%) và Campuchia (11,9%). Trong 3 tháng đầu năm 2016, giá trị nhập khẩu cao su chỉ tăng tại 3 thị trường là Hoa kỳ (tăng 26,8%), Trung Quốc (tăng 16,3%) và Đài Loan (tăng 20,3%), còn lại các thị trường khác đều có giá trị giảm so với cùng kỳ năm 2015.

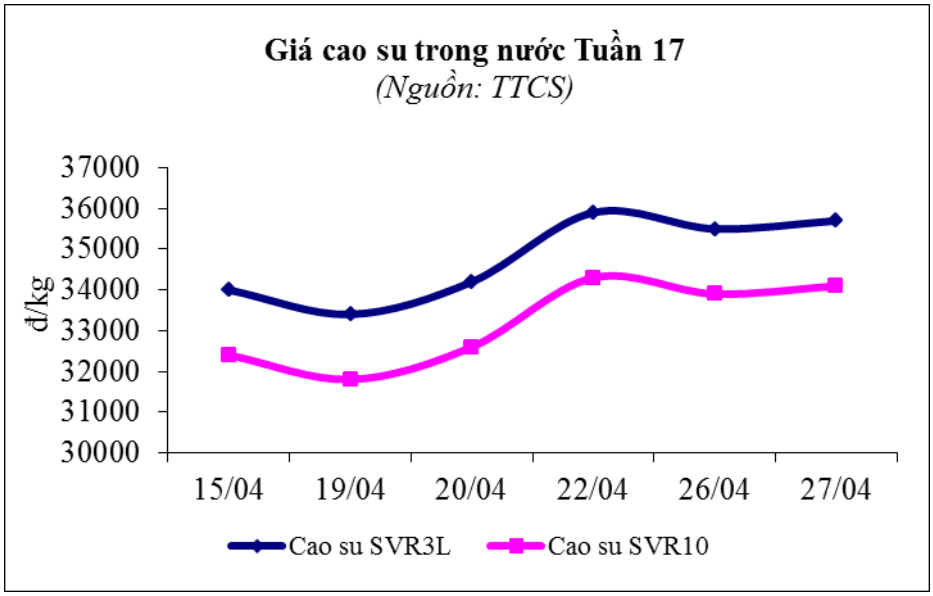
Giá cao su trong nước Tuần 17
(Nguồn: TTCS)
37000
36000
35000
34000
33000
32000
31000
30000
đ/kg
15/04
19/04
20/04
22/04
26/04
27/04
Cao su SVR3L
Cao su SVR10

N.L.A

Thị trường thế giới: So với tuần trước, thị trường gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) tuần qua diễn biến tăng mạnh. Kết thúc phiên giao dịch 27/4, hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2016 đạt 296,2 USD/tbf, tăng 10 USD so với phiên trước, và tăng 14,8 USD so với phiên cuối tuần trước (20/4) ở mức 281,4 USD/tbf.

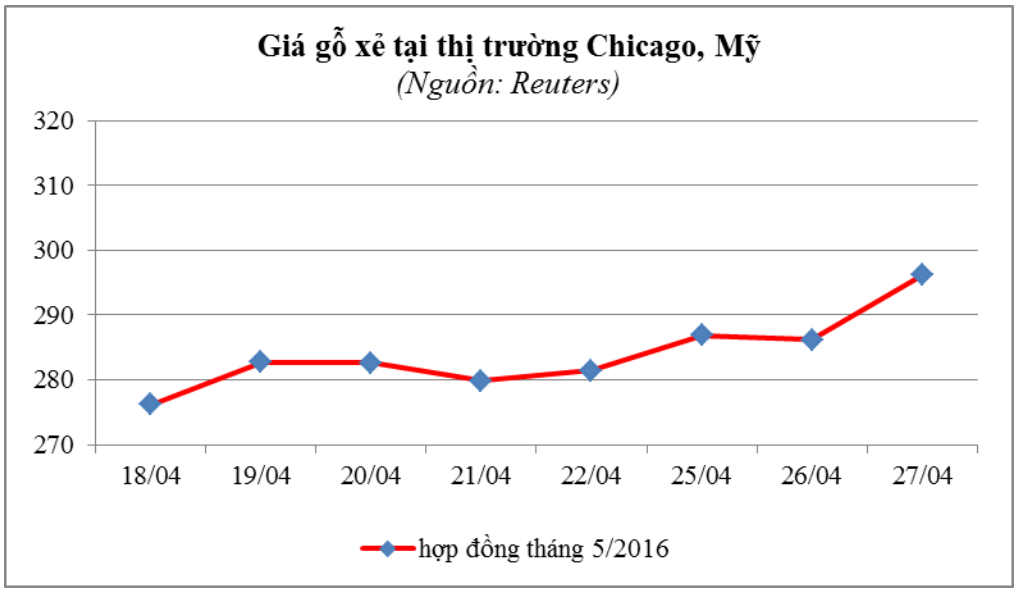

Theo số liệu của Liên đoàn Thương mại Gỗ Anh (TTF), nhập khẩu gỗ xẻ và gỗ dán tăng trưởng mạnh trong đầu năm 2016. Khối lượng nhập khẩu cả hai loại gỗ này của Anh đạt 756.000 m3 trong tháng 1/2016, tăng 1,5% so với tháng 1/2015. Khối lượng gỗ nhập khẩu không tăng nhiều so với năm 2015, song tăng mạnh so với năm 2008 và dự báo tiếp tục tăng trong năm 2016.

Trung Quốc và Bra-xin là hai thị trường cung cấp gỗ xẻ và gỗ dán hàng đầu cho Anh trong tháng 1/2016. Trong đó, Trung Quốc cung cấp chủ yếu gỗ dán cứng, Bra-xin là thị trường cung cấp gỗ dán mềm sang Anh. Trong bảng xếp hạng 2015, Anh nhập khẩu gỗ xẻ và gỗ dán từ thị trường châu Âu với thị phần chiếm tới 84,4% tổng nhập khẩu, giảm 0,5% so với năm 2014. Sự sụt giảm thị phần Bắc Mỹ là 0,2%; châu Phi, Trung Đông và châu Đại Dương giảm 0,2%.

Đáng chú ý, sự gia tăng mạnh từ nguồn cung đến từ châu Á với mức tăng trưởng 0,5% trong năm 2015, chủ yếu do tăng nhập khẩu gỗ dán cứng từ Trung Quốc, Trung và Nam Mỹ ở mức 0,4% và tăng nhập khẩu gỗ dán mềm từ Bra-xin.

Thị trường trong nước: Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, việc mở rộng thị trường xuất khẩu là rất cần thiết đối với hàng hóa Việt Nam. Hà Lan là thị trường xuất khẩu lớn thứ tư trong khối EU sau Đức, Anh và Pháp. Hà Lan là quốc gia kinh doanh thương mại, chủ yếu nhập khẩu, không có chính sách hạn chế và khuyến khích nhập khẩu. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hà Lan đóng vai trò quan trọng trong việc đưa hàng hóa Việt Nam thâm nhập vào thị trường EU rộng lớn do đây là nơi trung chuyển hàng hóa hàng đầu châu Âu và thế giới. Đáng chú ý, thị trường xây dựng của Hà Lan được dự báo tăng trưởng nhanh nhất trong toàn khu vực châu Âu trong năm 2016 và 2017, là cơ hội của các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong thời gian tới. Tận dụng cơ hội và mở rộng thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm sang thị trường Hà Lan, các doanh nghiệp Việt Nam còn có cơ hội quảng bá sản phẩm sang toàn khu vực châu Âu.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, ước giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 4/2016 đạt 633 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ 4 tháng đầu năm 2016 đạt 2,15 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc – 3 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2016 – chiếm 66,31% tổng giá trị xuất khẩu. Các thị trường có giá trị tăng là Hoa Kỳ (8,8%), Nhật Bản (7,47%), Hàn Quốc (16,62%), Anh (10,18%) và Hà Lan (7,44%).

Ước giá trị nhập khẩu tháng 4/2016 đạt 189 triệu USD, nâng giá trị nhập khẩu mặt hàng này 4 tháng đầu năm 2016 đạt 612 triệu USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2015. So với cùng kỳ năm 2015, giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc có sự gia tăng khiến cho vị trí xếp hạng của các thị trường nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của nước ta trong 3 tháng đầu năm có sự biến động tương đối. Hoa Kỳ từ một nước xếp thứ 4 từ trong các thị trường nhập khẩu chính nay là thị trường nhập khẩu lớn nhất chiếm tới 12,5% và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2015, tiếp theo là thị trường Trung Quốc với 12,1%. Cam-pu-chia và Lào vốn là thị trường nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ truyền thống, nhưng 3 tháng đầu năm, nhập khẩu từ 2 thị trường này giảm mạnh, trong đó, giá trị nhập khẩu của Lào giảm 58,5% và giá trị nhập khẩu của Cam-pu-chia giảm 45,5%. Bên cạnh đó, một số thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 như là Pháp (tăng 47,9%), Đức (tăng 30%).

N.L.A

Thị trường thế giới: Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 5/2016 tuần này nhìn chung đang diễn biến theo xu hướng tăng nhẹ sau khi sụt giảm vào cuối tuần trước. Chốt phiên giao dịch ngày 27/4, giá lợn hơi đạt 76,55 Usent/lb, tăng 1,625 Uscent/lb so với mức giá đạt được hồi đầu tuần (25/4) và tăng 0,85 Uscent/lb so với mức giá đạt được vào cuối phiên giao dịch cuối tuần trước. Giá tăng là bởi các siêu thị hiện đang mua tích trữ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong Ngày của Mẹ 8/5 sắp tới.

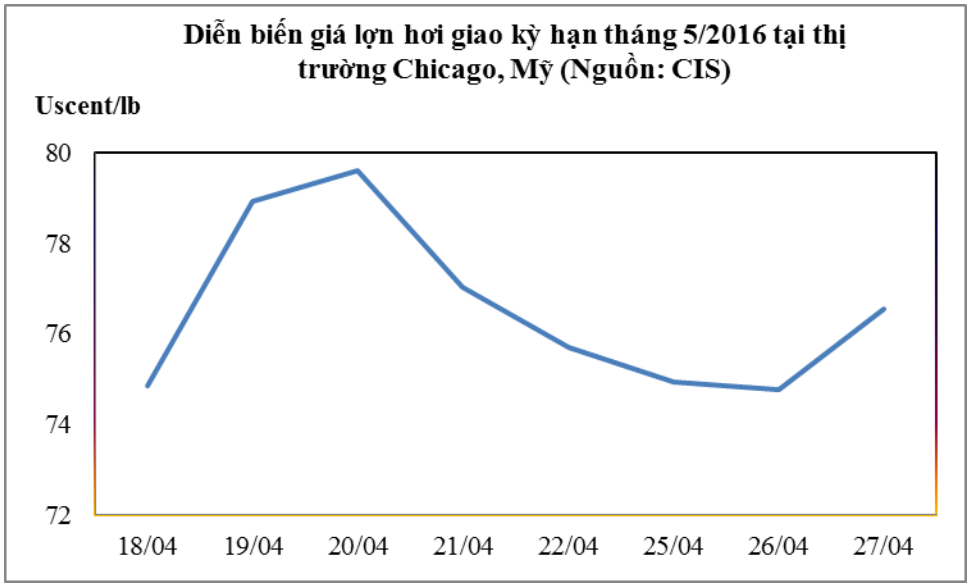

Thị trường trong nước: Giá thu mua lợn hơi tại các tỉnh phía Nam tuần này nhìn chung vẫn tiếp tục tăng do các thương lái vẫn đang tiếp tục gom hàng để bán sang Trung Quốc. Theo đó, giá thu mua lợn hơi tại Vũng Liêm, Vĩnh Long đã tăng 6.000 đ/kg so với tuần trước, hiện đạt 47.000 đ/kg; Đồng Nai tăng 500 đ/kg, hiện đạt 52.000 đ/kg.

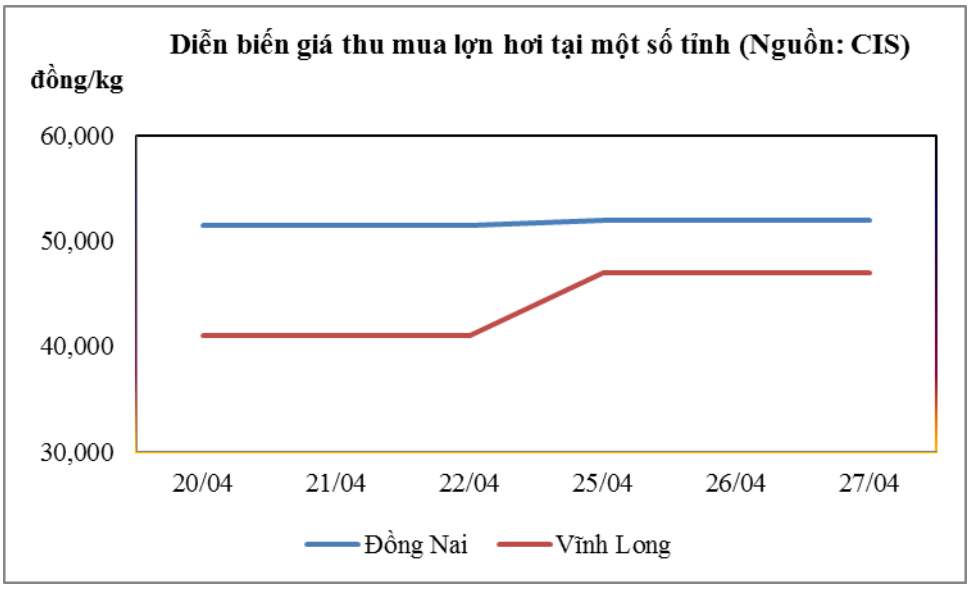

Giá thu mua gà tại Đồng Nai hiện vẫn tiếp tục tăng nhẹ so với tuần trước do nguồn cung hạn chế. Theo đó, gà ta đã tăng 1.000 đ/kg lên mức 60.000 đ/kg; gà lông màu đã tăng 3.000 đ/kg lên mức 42.000 đ/kg; gà công nghiệp lông trắng tăng 500 đ/kg lên mức 28.500 đ/kg. Tại các tỉnh ĐBSCL, giá gà lông màu và lông trắng đã tăng 1.000 đ/kg, hiện có mức giá lần lượt là 42.000 đ/kg và 29.000 đ/kg.

T.T.P.

Thị trường thế giới: Theo số liệu thống kê của Cục Nghề cá biển quốc gia Mỹ (NMFS), nhập khẩu tôm vào Mỹ trong tháng 2/2016 đạt 48,9 nghìn tấn, trị giá 471,9 triệu USD, tăng 16,2% về lượng và 4,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Tính đến hết tháng 2/2016, Mỹ đã nhập khẩu 104,8 tấn tôm với trị giá đạt 1,03 tỉ USD, tăng 5,3% về lượng và giảm 7,3% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Giá nhập khẩu trung bình tôm vào Mỹ tháng 2/2016 đạt 9,64 USD/kg, giảm 1,1 USD/kg so với cùng kỳ năm trước và giảm 0,3 USD/kg so với tháng 1/2016. Nguyên nhân khiến giá tôm nhập khẩu vào Mỹ giảm là do mặt bằng giá tôm thế giới giảm, đồng USD tăng giá và năm 2016 hàng loạt các hiệp định FTA song phương và đa phương của Mỹ về thủy sản có hiệu lực khiến các rào cản về thuế quan cũng giảm một phần.

Trong cơ cấu mặt hàng tôm nhập khẩu vào Mỹ tháng 2/2016 và 2 tháng đầu năm 2016 có sự thay đổi rõ so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý nhất là lượng tôm nhập khẩu có giá trị thấp giảm khá mạnh, đặc biệt là tôm cỡ nhỏ (> 70 con/kg), tôm khô, tôm đóng hộp, tôm đóng túi. Các mặt hàng khác như tôm nước ấm cỡ to, tôm nước lạnh các cỡ đặc biệt và cỡ to đều có kết quả tăng trưởng khá mạnh so với cùng kỳ năm trước.Cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho Mỹ trong thời gian tới sẽ có nhiều sự thay đổi lớn, cạnh tranh lớn khi có rất nhiều các hiệp định thương mại sẽ tác động tới hoạt động nhập khẩu tôm của Mỹ.

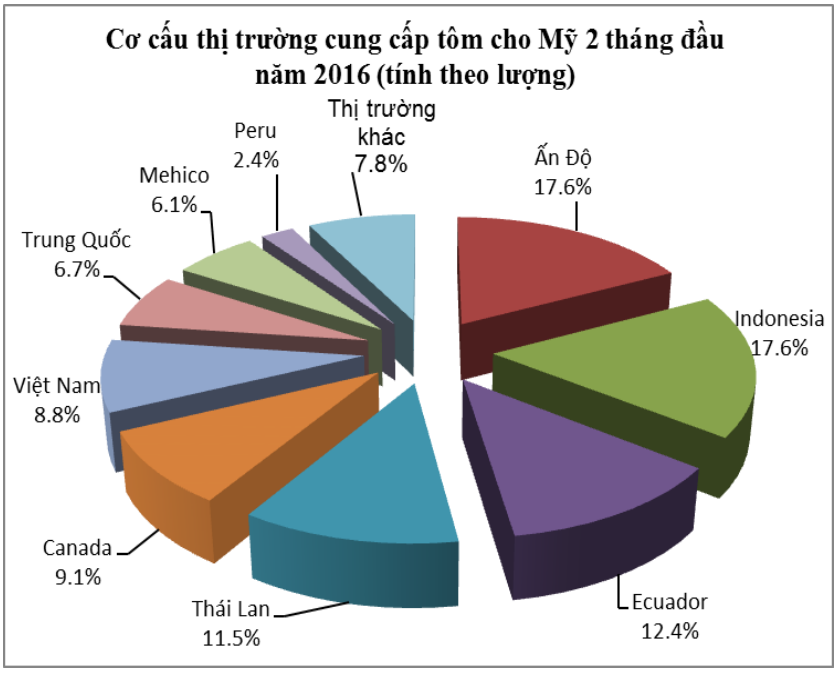

Thị trường trong nước: Tại khu vực ĐBSCL, giá cá tra nguyên liệu size 700-900 gr/con tuần này tiếp tục ổn định ở mức giá 22.000-23.000 đ/kg (trả chậm).

Tuần này, giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục ổn định so với cách đây 2 tuần trong bối cảnh nguồn cung hàng rất yếu. Tôm sú cỡ 20con/kg giữ ở mức 273.000 đ/kg; cỡ 30 con/kg là 203.000 đ/kg và cỡ 40 con/kg là 152.000 đ/kg. Tôm thẻ chân trắng cỡ 70 con/kg giữ nguyên mức giá 131.000 đ/kg, và cỡ 100 con/kg là 109.000 đ/kg.

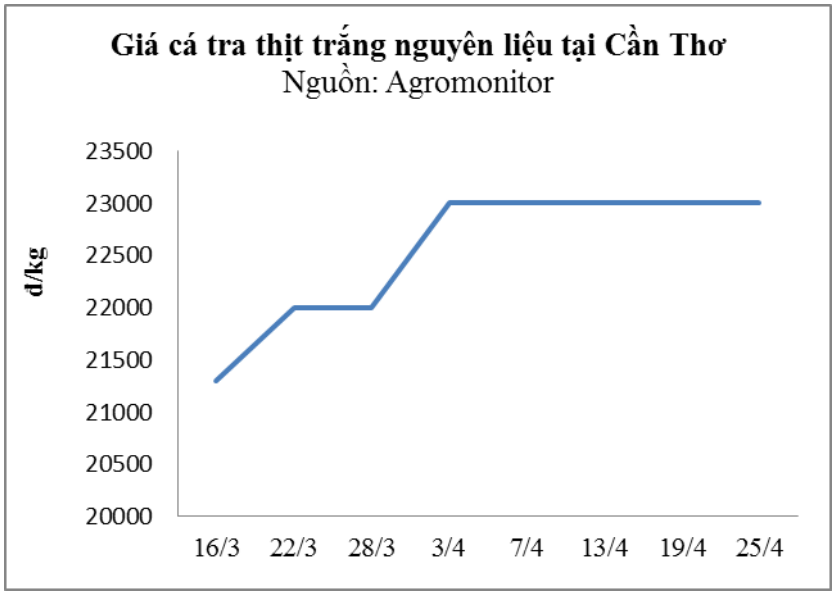

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 4/2016 ước đạt 564 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 4 tháng đầu năm 2016 đạt 1,97 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2015. Sau thời gian dài gặp khó khăn thì trong quý 1-2016, xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 1,4 tỷ USD, tăng 9% so cùng kỳ năm ngoái; đây là sự phục hồi đáng mừng của ngành thủy sản.

Cụ thể, 2 mặt hàng chủ lực là tôm và cá tra đều tăng lần lượt là 12,2% và 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường chính của thủy sản Việt Nam cũng tăng mạnh, như: thị trường Mỹ tăng 21%, thị trường Trung Quốc tăng 33%, thị trường ASEAN tăng 22%; riêng Brazil nhập khẩu cá tra của Việt Nam tăng gấp 8 lần so cùng kỳ năm ngoái… Qua theo dõi, thị trường Trung Quốc có nhu cầu nhập khẩu cá tra của Việt Nam khá lớn, còn Brazil dự báo sẽ tiếp tục tăng.

Kim ngạch xuất khẩu đang tăng nhưng trước mắt vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), bất lợi lớn nhất hiện nay là Bộ Thương mại Mỹ (DOC) vừa ra phán quyết cuối cùng mức thuế chống bán phá giá lần thứ 11 (POR 11) đối với cá tra phi lê đông lạnh của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 1/8/2013 đến 31/7/2014. Theo đó, mức thuế dao động từ 0,41 - 0,97 USD/kg, mức thuế bình quân là 0,69 USD/kg; đây là mức thuế rất khó để doanh nghiệp Việt Nam xuất cá tra vào thị trường Mỹ trong thời gian tới. Song song đó, cá tra của Việt Nam đang phải cạnh tranh gay gắt với các loài cá thịt trắng ở EU, Mỹ, Nga… Thêm cái khó là sản lượng cá tra nguyên liệu thiếu hụt, trong khi giá cá đang tăng nhưng người dân không dám nuôi mới bởi hết vốn và ngân hàng "ngại" cho vay

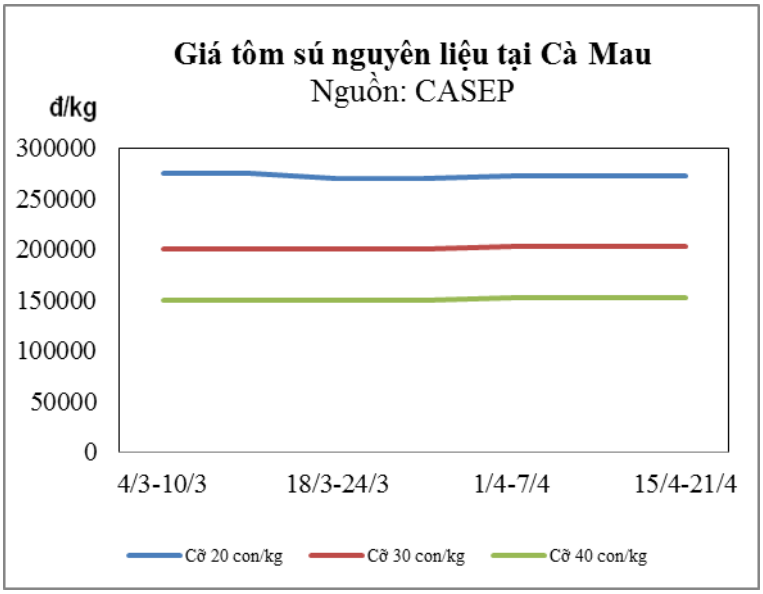
Giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau
Nguồn: CASEP
đ/kg
300000
250000
200000
150000
100000
50000
0
4/3-10/3
18/3-24/3
1/4-7/4
15/4-21/4
Cỡ 20 con/kg
Cỡ 30 con/kg
Cỡ 40 con/kg

.

N.V.A

Thị trường thế giới: Theo Cục tiêu chuẩn thực phẩm và nông sản Thái Lan, Indonesia sẽ hạn chế nhập khẩu sầu riêng của Thái Lan trong năm 2016 vì muốn bảo vệ hàng nội địa. Theo đó, Jakarta chỉ cho phép Bangkok xuất sầu riêng sang Indonesia trong 1 tháng của nửa đầu năm 2016, tức tháng 6 sắp tới. Không hạn chế về số lượng nhưng các doanh nghiệp Thái Lan chỉ được phép xuất hàng sang Indonesia trong một tháng. Nguyên nhân là do Indonesia cần bảo vệ sầu riêng trong nước trước nguy cơ bị rớt giá khi mặt hàng trái cây rất được ưa chuộng này của Thái Lan xuất hiện trên thị trường Indonesia. Đây thực sự là khó khăn cho các nhà xuất khẩu Thái Lan vì họ chỉ có hơn 1 tháng để chuẩn bị và khó khăn đáng lo ngại nhất là phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng. Hiện giới chức Thái Lan đang cố gắng thuyết phục Indonesia mở cửa cho sầu riêng Thái trong 6 tháng còn lại của năm 2016.

Thị trường trong nước: Theo thông tin từ Đại sứ quán Úc chiều 27-4, thanh long tươi là một trong những mặt hàng nông nghiệp được ưu tiên hàng đầu để tiếp cận thị trường Úc. Trước đây, Úc đã thực hiện xong phần đánh giá sơ bộ, bao gồm đánh giá dịch hại và bệnh trên quả, thông qua một quá trình hợp tác trao đổi giữa chính phủ Úc và Việt Nam. Trong những tháng tới, hai nước sẽ tiến hành bước đánh giá rủi ro, trong đó sẽ có nội dung chuyên gia Úc tham quan vùng trồng thanh long và đánh giá quy trình sản xuất và xuất khẩu. Dự thảo báo cáo đánh giá rủi ro sẽ được công bố cho các bên đối tác tham gia đóng góp ý kiến vào quí 3/2016. Ngoài quả thanh long, Úc cũng đang đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thỏa thuận sắp xếp thương mại cho loại quả xoài vào thị trường này.

Được biết xoài cùng với vú sữa là 2 loại trái cây mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đang hối thúc Mỹ cấp phép nhập khẩu vào nước này. Theo Bộ NN-PTNT, Việt Nam đã hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của Mỹ đối với 2 loại trái cây này. Được biết cho đến nay chỉ mới có 4 loại trái cây của Việt Nam được phép nhập khẩu vào Mỹ, bao gồm thanh long, chôm chôm, nhãn và gần đây nhất là vải.

Tuần qua, với xu hướng biến động như tuần trước, một số loại rau củ đang ở thời điểm cuối vụ giá có xu hướng tăng, ví dụ như hành tây, khoai tây, cải bó xôi do nguồn cung hạn chế. Mức độ tăng giá của các loại rau củ này đạt 1.000-3.000đ/kg. Tuy nhiên, một số rau củ khác như cà rốt, cải thảo, bắp cải tím, bắp cải trắng giá giảm 1000-2000đ/kg so với tuần trước.

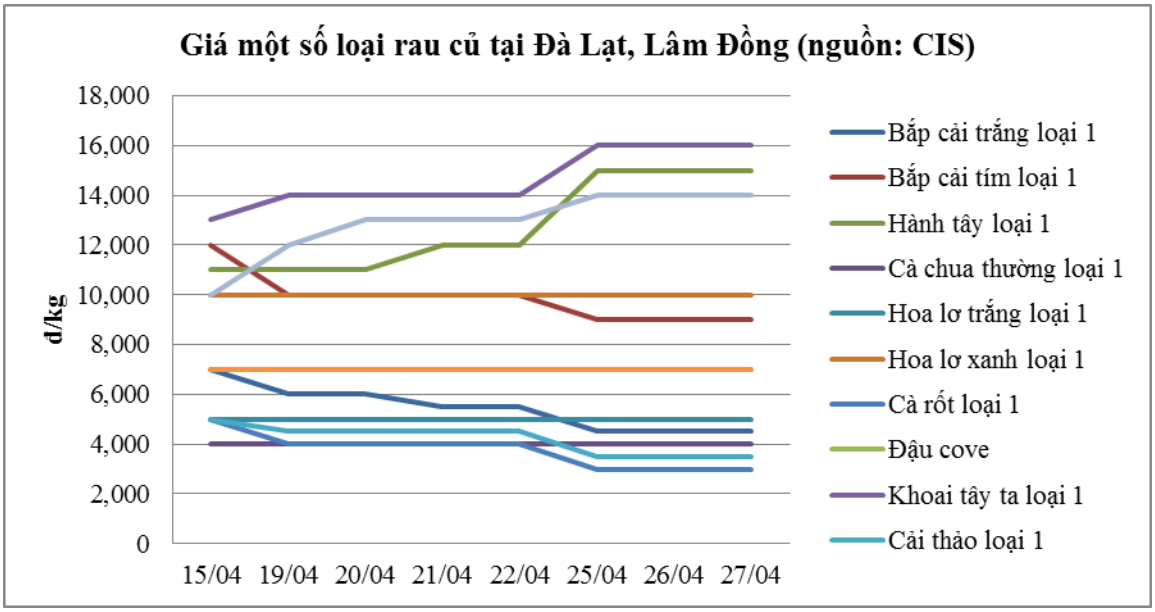
Giá một số loại rau củ tại Đà Lạt, Lâm Đồng (nguồn: CIS)
d/kg
18,000
16,000
14,000
12,000
10,000
8,000
6,000
4,000
2,000
0
15/04
19/04
20/04
21/04
22/04
25/04
26/04
27/04
Bắp cải trắng loại 1
Bắp cải tím loại 1
Hành tây loại 1
Cà chua thường loại 1
Hoa lơ trắng loại 1
Hoa lơ xanh loại 1
Cà rốt loại 1
Đậu cove
Khoai tây ta loại 1
Cải thảo loại 1

C.D.H

Thị trường thế giới: Theo nguồn tin Reuters, giá đậu tương giao tháng 5/2016 có xu hướng giảm từ mức giá bình quân của tuần trước là 383 Uscent/bushel xuống còn 380 Uscent/bushel. Tuy nhiên, mặt hàng đậu tương lại có xu hướng biến động trái chiều. So với mức giá bình quân của tuần trước, giá đậu tương tuần này đạt mức giá 1.012 UScent/bushel, tăng 2% so với mức giá bình quân của tuần trước. Nguyên nhân tăng giá đậu tương trong thời gian qua là do nhu cầu từ nhà nhập khẩu hàng đầu – Trung Quốc tăng mạnh và hoạt động mua vào của các nhà đầu tư trên thị trường.

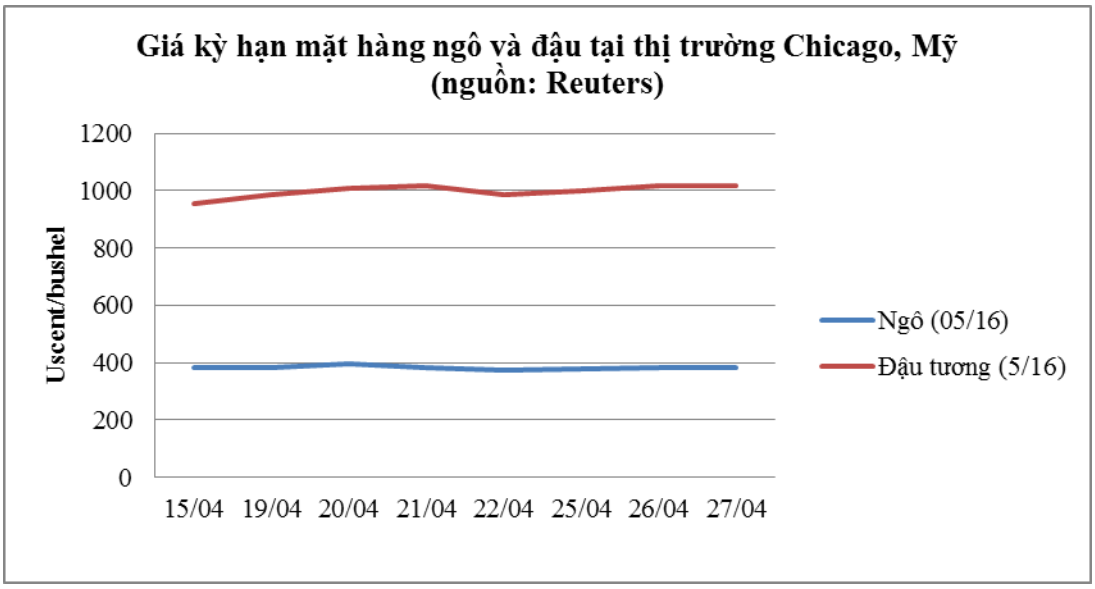

Theo số liệu mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng ngô toàn cầu dự báo đạt 972,1 triệu tấn, tăng 2,5 triệu tấn so với dự báo của tháng trước, nhưng giảm 40,7 triệu tấn so với niên vụ trước do sản lượng của Nam Mỹ, EU giảm. Tương tự, sản lượng đậu tương toàn cầu niên vụ 2015/16 không đổi so với dự báo, đạt 320,2 triệu tấu, tăng 0,7 triệu tấn so với niên vụ trước. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ ngô toàn cầu niên vụ 2015/16 dự kiến đạt 970,8 triệu tấn, tăng 3 triệu tấn so với mức dự báo trước Nhu cầu nhập khẩu đậu tương toàn cầu đạt 129,8 triệu tấn, tăng 7,5 triệu tấn so với niên vụ trước do nhu cầu của Trung Quốc dự báo tăng.

Giá ngô và đậu tương dự báo ổn định trong tháng 5/2016 do nguồn cung vẫn dồi dào tại các nước trồng lớn.

Gần đây, theo khảo sát của Reuters, niên vụ 2016/17, nhập khẩu lúa mì của Ấn Độ dự kiến sẽ tăng gấp năm lần, đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, do một đợt hạn hán nghiêm trọng vì thời tiết Elnino và những cơn mưa trái mùa, đẩy sản lượng trong nước giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2011.

Thị trường trong nước: Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước tuần qua tương đối ổn định. Theo hệ thống giá tại địa phương, giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tại tỉnh Hưng Yên vẫn giữ ở mức ổn định của tháng trước. Cụ thể, giá cám viên dành cho heo ổn định ở mức giá 9.800đ/kg; giá cám đậm đặc dành cho heo có giá là 14.700đ/kg.

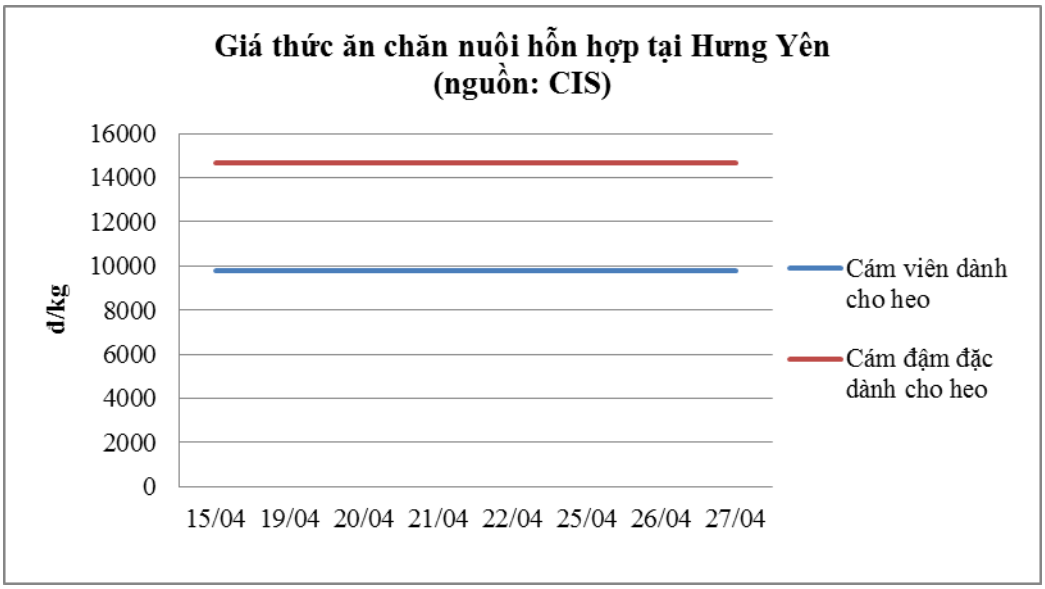

Theo số liệu thống kê, khối lượng xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn trong tháng 4 năm 2016 ước đạt 516 nghìn tấn, với giá trị đạt 128 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu sắn và các phẩm từ sắn 4 tháng đầu năm đạt 1,76 triệu tấn với 447 triệu USD, giảm 7,9% về khối lượng và giảm 22,9% về giá trị so cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu chính trong 3 tháng đầu năm 2016 chiếm tới 87,39% thị phần, giảm 15,86% về khối lượng và giảm 29,31% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong 3 tháng đầu năm 2016, các thị trường nhập khẩu sắn và các sản phẩm sắn tăng mạnh là Nhật Bản (gấp 3,22 lần về khối lượng và tăng 46,35% về giá trị), Philippine (tăng 34,3% về khối lượng và tăng 14,48% về giá trị) và Malaysia (tang 34,3% về khối lượng và tang 14,48$ về giá trị).

C.D.H

Thị trường thế giới: Giá Ure bán lẻ trung bình tại vịnh Mỹ tuần qua giảm nhẹ 1,5 USD/tấn xuống 364 USD/tấn do nguồn cung dồi dào.

Giá DAP bán lẻ tại Vịnh Mỹ hiện ở mức 459,5 USD/tấn. Giá DAP bán buôn 326 USD/tấn. Giá DAP giao tháng 5/2016 ở mức 311 USD/tấn, thấp hơn mức giá hiện tại 15 USD/tấn. Điều này có thể khiến giá DAP bán lẻ thời gian tới giảm xuống khoảng 440 USD tấn.

Giá Kali khu vực Trung tây nước Mỹ trên sàn giao dịch giảm 2 USD/tấn xuống 233 USD/tấn trong khi giá Kali bán lẻ giảm 5 USD/tấn xuống mức 353,75 USD/tấn. So với cùng kỳ năm trước, tại thị trường Mỹ, giá Ure và phân 10-34-0 ở mức thấp hơn 14%. Giá DAP thấp hơn 16% và giá Kali giảm tới 26%.

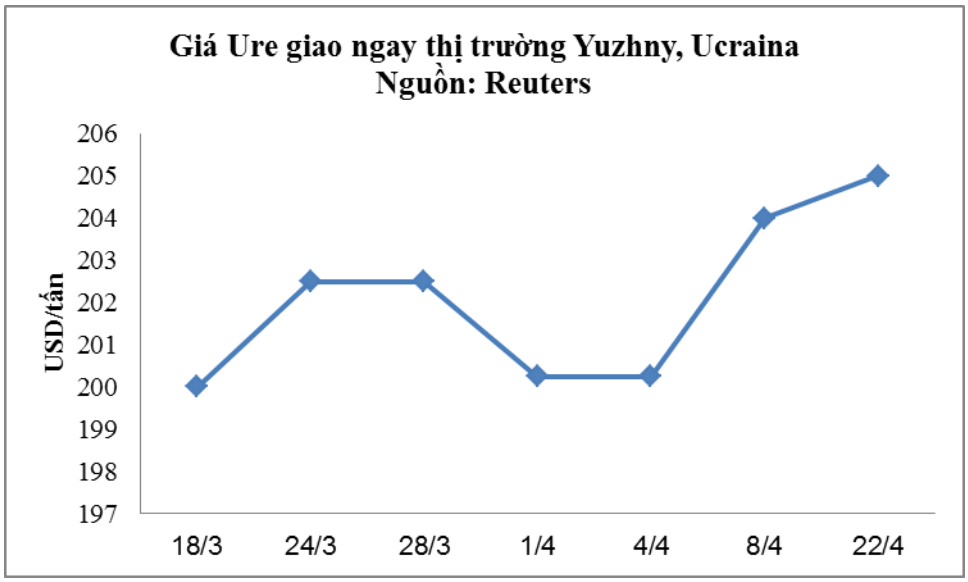

Thị trường trong nước: Giá cả các mặt hàng phân bón tuần qua vẫn ổn định. Tại khu vực miền Nam, Ure Phú Mỹ hạt trong giá là 6.600 - 6.900 đ/kg, Ure Trung Quốc hạt trong 6.100 - 6.200 đ/kg, Ure Ninh Bình hạt trong 6.250 đ/kg.

Sản lượng phân Ure sản xuất trong nước được dự báo tăng nhẹ so với năm 2015 lên mức khoảng 2,35 triệu tấn. Tiêu thụ phân bón trong nước được dự báo tăng nhẹ khi diện tích cây trồng năm 2016 tăng, tái cơ cấu trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiếp tục thúc đẩy phân bón theo nhu cầu dinh dưỡng cân đối giữa đạm, lân và kali nhằm gia tăng năng xuất.

Dự báo tiêu thụ Ure năm 2016 ở mức 2,25 triệu tấn; trong đó, nhập khẩu phân bón chính ngạch và tiểu ngạch của Việt Nam sẽ không có nhiều thay đổi so với năm 2015. Khi đó mức thuế xuất khẩu Ure của các nước Asean vẫn 0%, thuế xuất khẩu phân bón của Trung Quốc năm 2016 tiếp tục theo chiều hướng ưu đãi cho cả năm và giá Ure thế giới dự báo trong xu hướng suy giảm khi nguồn cung vẫn ở mức dồi dào.

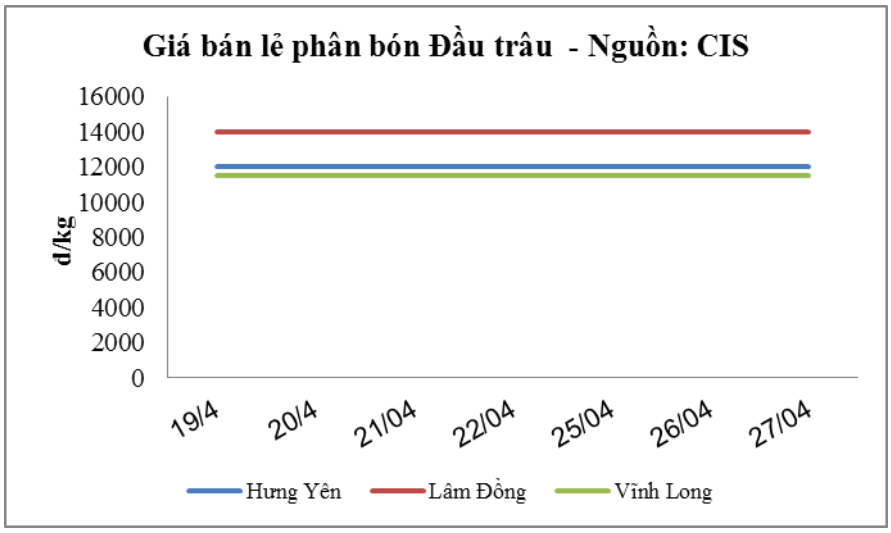

Theo số liệu thống kê của Bộ NN&PTNT, khối lượng nhập khẩu phân bón các loại trong tháng 4/2016 ước đạt 346 nghìn tấn với giá trị 99 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2016 đạt 1,29 triệu tấn với giá trị đạt 376 triệu USD, tăng 3,2% về khối lượng nhưng lại giảm 4,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

Trong đó, khối lượng nhập khẩu phân đạm URE ước đạt 142 nghìn tấn với giá trị đạt 35 triệu USD, tăng gấp hơn 3,5 lần về khối lượng và tăng hơn 2,8 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; phân SA ước đạt 315 nghìn tấn với giá trị nhập khẩu đạt 39 triệu USD, giảm 5% về khối lượng và giảm 14,7% về giá trị so với năm 2015.

Nguồn nhập khẩu phân bón chủ yếu vẫn đến từ Trung Quốc chiếm 47,7% tổng khối lượng nhập khẩu mặt hàng này và tính đến hết tháng 3/2016, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc đã tăng 19,7% về khối lượng và tăng 23% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là Malaixia (tăng hơn 12 lần về khối lượng và tăng hơn 8 lần về giá trị) tiếp theo là Hàn Quốc (tăng 71,6% về khối lượng và tăng 50% về giá trị). Thị trường có giá trị giảm mạnh nhất là Belarut, giảm tới 36% về khối lượng và 45,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

HNN

MUỐI

Theo Cục Chế biến Nông Lâm sản và Nghề muối, Bộ Nông nghiệp và PTNT, tính đến ngày 20/4/2016, diện tích sản xuất muối cả nước năm 2016 ước đạt 14.823 ha, trong đó: diện tích muối thủ công đạt 10.430 ha; diện tích muối công nghiệp đạt 4.313 ha.

Sản lượng muối ước đạt 544.086 tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ 2015, trong đó: muối sản xuất thủ công đạt 408.401 tấn; muối sản xuất công nghiệp đạt 116.810 tấn.

Lượng muối tồn trong diêm dân và các doanh nghiệp sản xuất, chế biến ước đạt 689.431 tấn, trong đó: miền Bắc tồn 18.800 tấn; miền Trung tồn 348.187 tấn; Đồng bằng sông Cửu Long tồn 322.444 tấn.

Giá muối khu vực phía Bắc giữ ổn định, khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ giá muối giảm so với tháng trước, cụ thể: Miền Bắc từ 1.200 – 2.500 đ/kg; Nam Trung Bộ: muối thủ công từ 250 – 650 đ/kg, muối công nghiệp từ 550 – 700 đ/kg; ĐBSCL từ 300 – 900 đ/kg.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá muối tiếp tục xu hướng giảm trong 2 tuần qua do muối sản xuất ra không bán được. Diễn biến giá muối tại một số tỉnh, thành phố cụ thể như sau: tại Bạc Liêu, giá bán buôn muối trắng giảm từ mức 500 – 600 đ/kg xuống còn 400 – 500 đ/kg; muối đen giảm từ 300 – 350 đ/kg xuống còn 250 – 350 đ/kg. Tại Nam Định, giá bán buôn muối thường giảm thêm 100 đ/kg, từ 750 đ/kg xuống còn 650 đ/kg.

Tại Hưng Yên, muối iot có giá 5.000 đ/kg, muối thường là 3.800 đ/kg. Tại Hà Nội, giá muối thô giảm từ 3.000 đ/kg xuống còn 2.900 đ/kg, muối tinh là 3.300 đ/kg xuống còn 3.200 đ/kg.

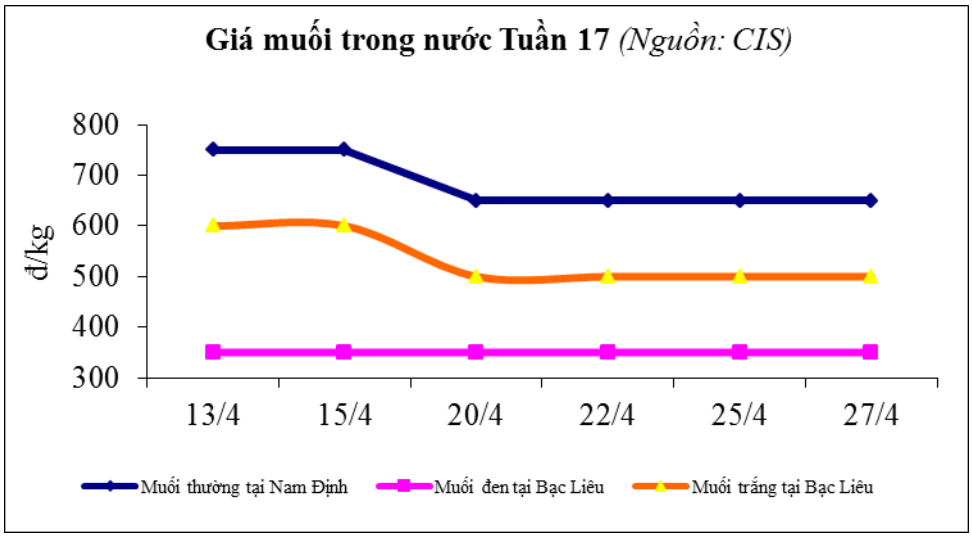

N.L.A

KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU

Theo VASEP, xuất khẩu thủy sản trong 3 tháng đầu năm 2016 đạt 1,4 tỷ USD, tăng 9% so cùng kỳ năm ngoái. Cùng với Mỹ và Nhật Bản, EU là thị trường thủy sản quan trọng nhất khi tiêu thụ đến 18% lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU đang phải đối mặt với một số khó khăn. Đối với mặt hàng tôm, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU giảm 19,7% trong năm 2015, xuống mức 548.6 triệu USD, nguyên nhân do kinh tế của khối này đang đối mặt nhiều khó khăn khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, mặt khác sự xuống giá của đồng Euro so với đô la Mỹ cũng tác động xấu đến nhập khẩu. Thị trường hiện vẫn tiềm ẩn những bất ổn như khủng hoảng chính trị ở EU trong đó có cuộc khủng hoảng di cư và những vấn đề xung quanh tình hình kinh tế Hy Lạp. Do vậy, các khách hàng châu Âu sẽ ít mua để tích trữ, họ chỉ mua những gì họ thực sự cần.

Nguyên nhân khác sẽ ảnh hưởng tới xuất khẩu tôm Việt Nam là hiệp định tự do thương mại giữa Ecuador và EU dự kiến sẽ có hiệu lực vào tháng 10/2016. Theo đó, Ecuador có lợi khi lượng nguyên liệu thô, tôm nuôi được xuất khẩu vào EU với mức thuế 0% sẽ ở mức 30,000 đến 40,000 tấn. Bên cạnh đó, Hệ thống ưu đãi phổ cập GSP được mở rộng cho đến khi thỏa thuận thương mại có hiệu lực từ 31/12/2016, điều đó có nghĩa là những người xuất khẩu Eucuador sẽ tiếp tục hưởng mức thuế 3.6% cho tôm đông lạnh, chưa nấu sau khi vượt mức hạn mức thuế 0% cho 20,000 tấn thay vì 12% thuế.

Đối với các mặt hàng cá, quy định và luật của châu Âu tương đối phức tạp đối với việc nhập khẩu (NK) các loài cá khai thác, liên quan đến an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và bao gói. Vì vậy, các rào cản NK vào thị trường châu Âu tương đối cao. Những công ty có thể thâm nhập thị trường này thường có tàu đánh cá riêng hoặc có mối quan hệ rất chặt chẽ với ngư dân. Trước mắt hoặc lâu dài thì yêu cầu để NK vào thị trường châu Âu sẽ vẫn như cũ, thậm chí khắt khe hơn. Các doanh nghiệp (DN XK) ở các nước đang phát triển như Việt Nam rất cần hợp tác với khách hàng để tuân thủ tốt các yêu cầu của Châu Âu và duy trì vị trí trên thị trường châu Âu. Quan hệ hợp tác tốt cũng giúp giảm chi phí trong việc áp dụng các quy định của Châu Âu.

Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, sau Mỹ, Nhật, Ả-Rập Xê-út, đến lượt EU lại đưa ra cảnh báo với thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này do phẩm chất sản phẩm không đạt yêu cầu vì sử dụng chất cấm trong quá trình chế biến.

Cụ thể, theo thông tin từ Cục quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (Nafiqad) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hệ thống cảnh báo nhanh (RASFF) của Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm thuộc Ủy ban châu Âu (EC) vừa lên tiếng cảnh báo một số lô hàng thủy sản của 4 doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu vào EU không đảm bảo an toàn thực phẩm. Các sản phẩm bị cảnh báo gồm sản phẩm cá tra đông lạnh do chất lượng cảm quan sản phẩm không đạt yêu cầu (có mùi amoniac trong sản phẩm) và có chất Sodium carbonates (E 500) và chất Sodium Erythorbate (E 316) không được phép sử dụng; sản phẩm cá ngừ đóng hộp đối với chất histamine; sản phẩm cá cờ kiếm đối với chất thủy ngân.

Để đáp ứng các yêu cầu chất lượng đối với mặt hàng thủy sản của EU, các DN XK thủy sản cần rà soát toàn bộ hồ sơ kiểm soát nguyên liệu, quản lý sản xuất và thực hiện các chương trình quản lý chất lượng để đảm bảo an toàn thực phẩm. Các DN cũng cần cập nhật và tuân thủ các quy định mới của EU về hóa chất phụ gia được phép/không được phép sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản khi xuất khẩu vào thị trường này. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần tận dụng các ưu đãi, lợi thế trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU để đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm thủy sản vào EU.

HNN

Tài liệu tham khảo:

- Vasep
- Báo Công Thương
- Thông tấn xã Việt Nam
- Tintucnongnghiep.com,
- Vinanet.com.vn
- Tổng Cục Hải quan
- Báo Điện tử Chính phủ

AUSTRALIA BẮT ĐẦU XEM XÉT NHẬP KHẨU THANH LONG TƯƠI CỦA VIỆT NAM

Australia vừa chính thức bắt đầu quá trình xem xét nhập khẩu quả thanh long tươi của Việt Nam vào thị trường Australia.

Theo thông cáo được Đại sứ quán Australia tại Việt Nam công bố ngày 27/4, thanh long tươi là một trong những mặt hàng nông nghiệp được ưu tiên hàng đầu để tiếp cận thị trường Australia. Trước đây, phía Australia đã thực hiện xong phần đánh giá sơ bộ gồm đánh giá dịch hại và bệnh trên quả, thông qua một quá trình hợp tác trao đổi giữa hai Chính phủ Australia và Việt Nam.

Trong những tháng tới, hai bên sẽ tiến hành bước đánh giá rủi ro; trong đó, sẽ có nội dung chuyên gia Australia tham quan vùng trồng thanh long và đánh giá quy trình sản xuất và xuất khẩu. Dự thảo báo cáo đánh giá rủi ro sẽ được công bố cho các bên đối tác tham gia đóng góp ý kiến vào khoảng cuối năm 2016.

Đại sứ quán Australia tại Việt Nam cũng cho biết, Australia cũng đang đẩy nhanh tiến độ xét duyệt cho các loại quả tươi khác của Việt Nam vào thị trường Australia. Những đơn hàng quả vải tươi đầu tiên đã được xuất khẩu sang Australia vào tháng 5/2015, với tổng số lượng 28 tấn đã được xuất đi trong năm 2015. Australia cũng đã hoàn tất đánh giá rủi ro cho quả xoài Việt Nam vào tháng 11/2015 và công việc còn lại hiện nay là hoàn thiện các thỏa thuận sắp xếp thương mại cho mặt hàng này.

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

CÀ PHÊ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Trong nước										
Cà phê nhân xô vối	Đắc lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg		34000	34200	34500	34300	34100	34400	34700
Cà phê nhân xô vối	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg		33500	33700	34000	33800	33600	33900	34200
Thế giới										
Cà phê Robusta (5/16)	London - Anh	USD /tấn	1530	1535	1547	1534	1524	1535	1556	1535

CAO SU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Trong nước										
Mủ cao su dạng nước (32 độ/kg)	Bình Phước- Phước Long	đ/kg			9600		9600	9600		9600
Thế giới										
cao su RSS3 (4/16)	TOCOM- Nhật Bản	Yên/kg	181.5	188.5	190	193.5	191	189.6	192.6	191.9
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg	61.2	61.45	62.45	63.7	64.7	64.7	65.2	65.45
SIR20 BELAWAN NN (3/16)	Indonesia	Uscent /kg	170				175	175	174	

ĐƯỜNG										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Đường trắng (8/16)	London - Anh	USD /tấn	447.6	445.7	456.5	458.2	453.3	460.4	464	460.8

GỖ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Gỗ xẻ (5/16)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	276.2	282.7	282.6	279.9	281.4	286.9	286.2	296.2

PHỤ LỤC

CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Trong nước										
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg		90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg		27000	27000	27000	27000	27000	27000	27000
Gà trống ta hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg		80000	80000	80000	80000	80000	80000	80000
Lợn hơi	Vĩnh Long- Chợ Vũng Liêm	đ/kg			41000		41000	47000		47000
Lợn hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg		39000	39000	39000	39000	39000	39000	39000
Thế giới										
Lợn hơi (5/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb	74.85	78.925	79.6	77.025	75.7	74.925	74.775	76.55

PHÂN BÓN									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ							
			19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Trong nước									
Phân Đầu trâu L1	Hưng Yên- Yên Mỹ- Trung Hưng	đ/kg		12000		12000	12000		12000
NPK cò pháp (20-20-15)	Lâm Đồng - Đà Lạt	đ/kg	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000
NPK 20-20-15	Vĩnh Long- Bình Minh	đ/bao 50kg		575000		575000	575000		575000
Thế giới									
Urea Yuzhny (Giao ngay)	Nga	USD /tấn				205			

CHÈ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		100000	100000		100000		100000	100000
Chè cành chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		180000	180000		180000		180000	180000
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		130000	130000		130000		130000	130000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		13000	13000		13000		13000	13000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		8000	8000		8000		8000	8000
Sản xuất chè xanh (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg		8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Sản xuất chè đen (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg		4000	4000	4000	4000	4000	4000	4000
Thế giới										
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg					2.43			

THỨC ĂN CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Trong nước										
Cám viên heo từ 40 - 70 kg mã số 1041H	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg			9800		9800	9800		9800
Cám đậm đặc loại từ 10 kg - Xuất chuồng mã số 9020HS	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg			14700		14700	14700		14700
Thế giới										
Ngô (05/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	381	384.5	394.75	384.5	371.75	377	382.25	380.75
Đậu tương (5/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	954.25	985.5	1009.8	1018.8	987	999.75	1017.8	1019

THỦY SẢN									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ							
			19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Tôm sú nuôi 40-45 con/kg	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg		280000		280000	280000		280000
Tôm sú nuôi 30-35 con/kg	Hưng Yên-Yên Mỹ	đ/kg		330000		330000	330000		330000
Cá tra thịt trắng	Vĩnh Long	đ/kg		22500		22500	22500		22500
Tôm càng xanh	Vĩnh Long	đ/kg		350000		350000	350000		350000
Cá tra	An Giang	đ/kg	22500	22500	22500	22500	22500	22500	22500
Tôm càng xanh	An Giang	đ/kg	220000	220000	220000	220000	220000	220000	220000

PHỤ LỤC

LÚA, GẠO									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Lúa đông xuân sớm IR50404	Vĩnh Long	đ/kg		4700		4700			
Lúa CLC IR 50404 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4800	4800	4800	4800	4900	4900	4900
Lúa CLC OM 2514 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	5000	5000	5000	5000	5100	5100	5100
Lúa CLC OM 1490 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	5000	5000	5000	5000	5100	5100	5100
Lúa CLC OM 2717 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	5100	5100	5100	5100	5150	5150	5150
Lúa chất lượng cao	Bạc Liêu- Huyện Vĩnh Lợi,	đ/kg	5200	5200	5200	5200	5200	5200	5200
Lúa tẻ thường	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg		5500	5500	5500	5500		5700
Lúa dài	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg		6500	6500	6500	6500		6500
Gạo CLC IR 50404	Vĩnh Long	đ/kg		11000		11000	11000		11000
Gạo tẻ chất lượng cao (CLC)IR 50404	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500

HẠT TIÊU									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Hạt tiêu đen	Bình Phước- Huyện Bù Đốp	đ/kg		166000		166000	166000		166000
Hạt tiêu đen	Đắc lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	150000	150000	151000	151000	149000	149000	149000

HẠT ĐIỀU					
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	20/04	22/04	27/04
Hạt điều khô mua xô	Bình Phước-Huyện Bù Đăng	đ/kg	41000	41000	41000
Hạt điều tươi	Bình Phước-Huyện Bù Đăng	đ/kg	31500	31000	30000

PHỤ LỤC

RAU									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Bắp cải trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	6000	6000	5500	5500	4500	4500	4500
Bắp cải tím loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	10000	10000	9000	9000	9000
Hành tây loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	11000	11000	12000	12000	15000	15000	15000
Cà chua thường loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	4000	4000	4000	4000	4000	4000	4000
Hoa lơ trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000
Hoa lơ xanh loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000
Cà rốt loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	4000	4000	4000	4000	3000	3000	3000
Đậu Hà lan (trái non)	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	35000	35000	35000	35000	40000	40000	40000
Đậu cove	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Khoai tây ta loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	14000	14000	14000	14000	16000	16000	16000
Cải thảo loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	4500	4500	4500	4500	3500	3500	3500
Củ dền loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Cải bó xôi loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000	13000	13000	13000	14000	14000	14000

PHỤ LỤC

QUẢ									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	19/04	20/04	21/04	22/04	25/04	26/04	27/04
Xoài cát Hòa Lộc	Tiền Giang	đ/kg	60000	60000	60000	60000	55000	55000	55000
Xoài Cát Chu	Tiền Giang	đ/kg	15000	15000	15000	15000	15000	15000	15000
Dưa hấu loại 1	Tiền Giang	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Thanh long ruột đỏ	Tiền Giang	đ/kg	40000	40000	38000	35000	45000	45000	45000
Thanh long ruột trắng	Tiền Giang	đ/kg	20000	20000	22000	20000	25000	25000	25000
Chôm chôm Java	Tiền Giang	đ/kg	35000	35000	35000	28000	28000	28000	28000
Chôm chôm nhãn	Tiền Giang	đ/kg	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000
Chôm chôm Rong-Riêng	Tiền Giang	đ/kg	48000	48000	48000	45000	45000	45000	45000
Sầu riêng monthong loại 1	Tiền Giang	đ/kg	55000	55000	50000	50000	48000	48000	48000
Sầu riêng Ri6 loại 1	Tiền Giang	đ/kg	65000	65000	55000	55000	55000	55000	55000

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THUỶ SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: Lượng (1,000 tấn); Giá trị (triệu USD)

Chỉ tiêu	**TH 3 tháng đầu năm 2015**		**TH 3 tháng đầu năm 2016**		**% so sánh 2016/2015**	
	Lượng	**Giá trị**	**Lượng**	**Giá trị**	**Lượng**	**Giá trị**
A	1	2	*3*	*4*	*5*	*6*
XUẤT KHẨU					-	-
Tổng kim ngạch XK		**6,523**		**2,769**		**42.5%**
1. Nông sản chính, *trong đó:*		**3,140**		**1,404**		***44.7%***
Cà phê	368	764	181	304	49.3%	39.7%
Cao su	196	280	91	107	46.5%	38.4%
Gạo	1,124	491	589	263	52.4%	53.6%
Chè	24	39	7	11	29.6%	27.0%
Hạt điều	56	402	24	179	42.1%	44.6%
Hạt tiêu	39	352	24	193	63.1%	54.8%
Hàng rau quả		372		209		56.3%
Sắn và sản phẩm từ sắn	1,438	439	554	137	38.5%	31.1%
Trong đó: Sắn	*785*	*175*	*319*	*53*	*40.6%*	*30.1%*
2. Thuỷ sản		**1,339**		**534**		**39.9%**
3. Lâm sản chính, *trong đó:*		***1,587***		***609***		***38.4%***
Quế		11.2		4.8		43.4%
Gỗ & sản phẩm gỗ		1,512		583		*38.6%*
Trong đó: Gỗ		*1,069*		*425*		*39.7%*
SP mây, tre, cói, thảm		64		21		33.5%
NHẬP KHẨU						
Tổng kim ngạch NK		**5,526**		**1,910**		34.6%
Các mặt hàng nhập khẩu chính		**4,173**		***1,353***		32.4%
Phân bón các loại	***862***	***265***	378	108	43.9%	40.7%
- U RE	*25*	8	*43*	*10*	*174.2%*	*135.9%*
- S A	*234*	*32*	*97*	*12*	*41.3%*	*36.7%*
- D A P	*171*	*80*	*112*	*43*	*65.5%*	*53.0%*
- N P K	*51*	*23*	*14*	*7*	*27.9%*	*29.4%*
- Các loại phân bón khác	*381*	*122*	*112*	*37*	*29.5%*	*30.0%*
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		*194*		66		34.1%
Lúa mỳ	610	170	173	40	28.4%	23.6%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		865		263		30.4%
Dầu mỡ động, thực vật		169		53		31.7%
Cao su	87	152	39	56	44.6%	36.7%
Bông các loại	240	383	93	144	38.8%	37.5%
Sữa &sản phẩm sữa		236		70		29.8%
Gỗ & sản phẩm gỗ		508		152		29.9%
Muối		5		1		11.7%
Hàng thủy sản		261		71		27.1%
Hàng rau quả		110		51		46.0%
Ngô	1,761	410	807	159	45.8%	38.8%
Hạt điều	149	205	47	71	31.5%	34.6%
Đậu tương	496	240	125	50	25.3%	20.7%

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN CHÍNH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA LỚN

Đơn vị: Lượng = tấn; Giá trị = 1,000 USD

1 Hoa Kỳ:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	63,199	105,584	147.4	116.3	1	Bông các loại	106,246	170,782	103.7	100.6
2	Cao su	7,671	8,046	86.1	70.1	2	Cao su	2,066	4,513	118.7	126.8
3	Chè	1,217	1,440	62.9	62.7	3	Dầu mỡ động thực vật		1,523		137.0
4	Gạo	8,882	4,859	63.2	62.5	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		52,664		103.8
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		596,314		108.8	5	Hàng rau quả		15,402		101.4
6	Hàng rau quả		21,612		172.1	6	Lúa mì	40,634	10,999	151.5	130.0
7	Hàng thủy sản		294,763		115.1	7	Sữa và sản phẩm sữa		11,978		60.2
8	Hạt điều	16,971	129,983	95.7	101.2	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		78,366		43.6
9	Hạt tiêu	11,139	101,575	62.8	79.1		**Tổng**		**346,228**		
10	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		15,560		100.9						
	Tổng		**1,279,736**								

2 Trung Quốc:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	15,016	30,155	302.3	205.7	1	Bông các loại	393	667	67.9	37.8
2	Cao su	128,721	145,929	150.0	119.5	2	Cao su	4,320	9,465	113.4	116.3
3	Chè	954	1,377	89.6	76.7	3	Dầu mỡ động thực vật		1,603		62.4
4	Gạo	474,391	214,584	141.8	161.8	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		50,898		100.1
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		170,050		77.3	5	Hàng rau quả		39,190		128.4
6	Hàng rau quả		384,088		173.8	6	Hàng thủy sản		14,884		103.3
7	Hàng thủy sản		122,586		133.2	7	Phân bón các loại	472,511	132,150	119.7	123.0
8	Hạt điều	11,267	82,043	104.2	112.6	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		41,190		68.1
10	Sắn và các sản phẩm từ sắn	1,108,498	278,773	84.1	70.7	9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		82,773		76.0
	Tổng		**1,429,585**			10	Muối		1,246		112.9
							Tổng		**374,066**		

3 Nhật Bản:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	23,984	43,145	129.3	107.4	1	Cao su	9,802	19,545	81.3	74.2
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		240,970		107.5	2	Hàng thủy sản		14,685		83.3
3	Hàng rau quả		14,873		95.6	3	Phân bón các loại	62,409	8,453	86.8	76.5
4	Hàng thủy sản		195,320		103.3	4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		10,050		94.0
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		10,326		96.8	5	Muối		12		60.4
6	Sắn và các sản phẩm từ sắn	35,686	6,534	322.8	146.3		**Tổng**		**52,745**		
	Tổng		**511,168**								

4 *Hàn Quốc:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	7,491	8,986	121.2	98.8	1	Bông các loại	306	562	63.2	121.2
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		123,360		116.6	2	Cao su	18,327	26,436	107.4	90.6
3	Hàng rau quả		18,594		118.3	3	Dầu mỡ động thực vật		1,483		106.1
4	Hàng thủy sản		112,467		96.9	4	Hàng rau quả		2,154		155.5
5	Hạt tiêu	1,335	11,271	151.7	141.9	5	Hàng thủy sản		11,732		53.5
6	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,505		122.3	6	Phân bón các loại	42,479	18,168	171.6	150.0
7	Sắn và các sản phẩm từ sắn	20,373	4,315	59.0	48.2	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		7,864		66.0
	Tổng		**281,498**			8	Muối		9		286.6
							Tổng		**68,407**		

5 *Nga:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	21,712	37,519	208.6	160.5	1	Phân bón các loại	77,183	25,726	89.9	74.0
2	Chè	3,533	5,083	105.3	97.6	2	Hàng thủy sản		7,848		123.40
3	Hạt điều	790	5,882	125.0	142.9	3	Cao su	2,098	2,927	90.3	57.1
	Hạt tiêu	967	7,238	377.7	378.6		**Tổng**		**36,501**		
	Tổng		**55,721**								

6 *Brazil:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	44,951	68,879	216.9	202.3
2	Lúa mì	222,831	43,820	91.6	74.0
3	Ngô	1,686,358	329,906	117.8	102.0
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		34,577		67.1
	Tổng		**477,183**		

Một số quốc gia khu vực châu Á

1 *Thái Lan:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		10,978		106.8
2	Hàng thủy sản		57,292		124.4
3	Hạt điều	1,562	12,109	79.2	85.8
4	Hạt tiêu	842	8,391	110.21	102.40
	Tổng		**88,769**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	7,187	9,740	85.2	78.3
2	Dầu mỡ động thực vật		3,211		540.4
3	Hàng rau quả		59,897		225.3
4	Ngô	2,471	7,380	66.4	70.8
5	Sữa và sản phẩm sữa		18,960		99.4
6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		21,175		72.9
7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		8,742		99.2
8	Muối		106		87.2
9	Gỗ & sản phẩm gỗ		23,812		114.3
	Tổng		**153,024**		

2 *Inđônêxia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	2,622	2,444	129.5	118.4	1	Bông các loại	564	493	51.1	49.2
2	Gạo	350,725	139,148	7383.7	7424.2	2	Cao su	1,732	3,158	100.1	95.1
	Tổng		**141,592**			3	Dầu mỡ động thực vật		41,794		468.6
						4	Hàng thủy sản		9,991		143.9
						5	Phân bón các loại	20,069	5,798	-	-
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		16,619		132.6
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		5,985		120.6
							Tổng		**83,838**		

3 *Malaixia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	18,125	19,558	58.0	45.9	1	Cao su	3,599	3,577	115.8	93.5
2	Gạo	64,428	27,882	112.7	94.8	2	Dầu mỡ động thực vật		76,276		70.3
3	Sắn và các sản phẩm từ sắn	10,207	3,583	134.3	114.5	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		22,604		82.0
4	Hàng rau quả		9,201		103.7	4	Hàng rau quả		1,332		109.6
5	Chè	1,345	927	241.0	222.4	5	Phân bón các loại	30,946	8,032	1,271.9	834.5
	Tổng		**61,151**			6	Sữa và sản phẩm sữa		7,373		126.3
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		5,355		106.5
							Tổng		**124,549**		

4 *Singapor:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	22,877	11,546	77.1	75.0
2	Hàng rau quả		5,968		96.9
	Tổng		**17,514**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Dầu mỡ động thực vật		476		130.6
2	Sữa và sản phẩm sữa		34,735		115.6
3	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		13,814		123.0
	Tổng		**49,026**		

5 *Lào:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		43,560		41.5
2	Phân bón các loại	34,261	8,689	100.1	95.4
3	Ngô	532	107	120.9	118.7
	Tổng		**52,356**		

6 *Căm-phu-chia:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	14,734	15,997	99.3	79.9
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		46,646		54.5
3	Ngô	950	252	70.4	69.0
	Tổng		**62,642**		

7 *Mianma:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		7,492		54.8
	Tổng		**7,492**		

8 *Philippin:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	18,720	34,965	308.2	203.7
2	Chè	228	600		
3	Gạo	190,720	81,280	77.7	78.7
4	Sắn và các sản phẩm từ sắn	12,760	5,021	97.5	91.3
	Tổng		**121,866**		

9 *Ấn độ:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	17,674	21,148	105.9	83.5	1	Bông các loại	60,858	88,304	90.6	86.1
2	Hạt tiêu	3,539	27,229	1335.5	1567.7	2	Dầu mỡ động thực vật		905		38.0
3	**Tổng**		**48,377**			3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		23,257		65.4
						4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		11,903		107.4
						5	Hàng thuỷ sản		67,237		83.1
						6	Hàng rau quả		2,039		260.8
						7	Muối		518		14.5
						8	Ngô	420	1,176	0.5	6.6
							Tổng		**195,340**		

10 *Đài Loan:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	5,340	6,417	104.2	81.5	1	Bông các loại	295	368	54.8	62.0
2	Chè	2,561	4,069	75.6	89.3	2	Cao su	9,180	13,725	140.1	120.3
3	Hàng rau quả		7,595		121.5	3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		12,559		76.1
4	Sắn và các sản phẩm từ sắn	10,613	3,997	83.7	76.6	4	Hàng thuỷ sản		19,169		143.4
	Tổng		**22,078**			5	Muối		63		208.1
							Tổng		**45,516**		

11 *Hồng Công:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	25,235	12,895	103.2	96.4
2	Hàng Thủy sản		35,248		106.8
	Tổng		**48,143**		

12 *Pakixtan:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	1,712	12,971	318.8	283.6
2	Chè	6,111	12,062	95.7	92.3
	Tổng		**25,032**		

Một số quốc gia khu vực châu Âu

1 *Đức:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	80,167	128,585	119.5	98.1
2	Cao su	10,854	13,015	205.7	157.9
3	Gỗ & sản phẩm gỗ		34,452		92.1
4	Hàng thuỷ sản		40,475		84.1
5	Hạt điều	1,998	15,673	131.6	138.1
6	Hạt tiêu	1,885	18,700	124.2	164.8
7	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		10,036		123.0
	Tổng		**260,936**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		10,501		130.7
2	Sữa và sản phẩm sữa		13,355		120.9
3	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		12,009		131.8
4	Muối		15		149.5
	Tổng		**35,879**		

2 *Hà Lan:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		22,114		107.4	1	Sữa và sản phẩm sữa		7,633		83.3
2	Hàng rau quả		11,597		152.2	2	Muối		33		-
3	Hạt điều	7,130	55,525	129.5	132.9		**Tổng**		**7,666**		
4	Hạt tiêu	1,510	14,587	82.9	73.8						
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		4,384		118.9						
	Tổng		**108,207**								

3 *Pháp:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		25,633		98.7	1	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		5,706		204.7
2	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,131		147.9	2	Gỗ & sản phẩm gỗ		9,522		147.9
	Tổng		**27,764**			3	Sữa và sản phẩm sữa		15,926		179.0
							Tổng		**31,153**		

4 *Anh:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		80,993		110.2
2	Hàng thuỷ sản		44,442		120.5
3	Hạt điều	2,146	15,889	123.5	131.3
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,887		117.1
	Tổng		**144,211**		

5 *Tây Ban Nha:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	31,541	53,213	96.6	80.1
2	Cao su	3,064	3,459	147.8	113.7
3	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		1,543		115.4
	Tổng		**58,215**		

6 *Ba Lan:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		10,038		123.5
	Tổng		**10,038**		

7 *Italia:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	43,945	72,160	117.5	98.1
2	Cao su	3,798	4,216	173.2	135.1
	Hạt điều	1,000	6,116	97.9	110.3
	Tổng		**76,376**		

8 *Bỉ:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	19,818	34,723	114.4	91.5
	Tổng		**34,723**		

9 *Áo:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		34,170		715.6
	Tổng		**34,170**		

10 *Bêlarut:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	62,703	18,560	64.0	54.8
	Tổng		**18,560**		

11 *Nauy:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng thủy sản		21,042		106.6
	Tổng		**21,042**		

12 *Thổ Nhĩ Kỳ:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	5,075	5,494	20.0	12.3
	Tổng		**5,494**		

13 *Ucraina:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Lúa mì	745	141	-	-
	Tổng		**141**		

14 *Đan Mạch*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng Thủy sản		5,207		39
	Tổng		**5,207**		

Một số quốc gia Trung Đông

1 *TVQ ARập thống nhất:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	628	969	111.0	107.3
2	Hạt tiêu	3,122	22,806	524.7	578.5
3	Gạo	8,755	4,602	127.5	116.4
	Tổng		**28,376**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		15,300		105.7
	Tổng		**15,300**		

2 *Israen:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	23,034	8,172	157.6	143.0
2	Muối		21.6		176.7
	Tổng		**8,194**		

3 *Ai cập*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	2,360	17,059	158.2	138.1
	Tổng		**17,059**		

Một số quốc gia khu vực Châu Mỹ

1 *Áchentina:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		297,883		102.9
2	Ngô	403,506	74,924	173.7	137.6
3	Bông các loại	376	475	35.2	33.0
	Tổng		**372,807**		

2 *Chile:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Dầu mỡ động thực vật		3,012		158.7
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		15,090		91.7
4	Hàng thuỷ sản		6,555		71.1
	Tổng		**24,657**		

3 *Canada:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		31,228		81.1
2	Hàng thuỷ sản		33,140		90.1
3	Hạt điều	2,278	18,368	81.8	86.2
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,176		106.0
	Tổng		**84,912**		

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Lúa mì	14,622	3,965	32.5	30.0
2	Phân bón các loại	44,172	14,180	114.9	108.0
	Tổng		**18,145**		

Một số quốc gia Châu Úc

1	*Ôxtrâylia:*										
Xuất khẩu						**Nhập khẩu**					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		31,058		100.1	1	Bông các loại	14,617	25,075	1,144.6	970.2
2	Hàng rau quả		5,562		135.0	2	Dầu mỡ động thực vật		854		96.7
3	Hàng thuỷ sản		35,812		103.7	3	Lúa mì	515,594	123,398	186.1	145.6
4	Hạt điều	2,352	17,976	77.4	83.3	4	Sữa và sản phẩm sữa		20,016		123.6
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		1,451		75.52	5	Hàng rau quả		4,866		873.4
	Tổng		**91,860**				**Tổng**		**174,208**		

2	*Niuzilân:*				
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		11,008		103.1
2	Sữa và sản phẩm sữa		73,971		101.4
3	Hàng rau quả		2,862		98.4
4	Muối		61		39.3
	Tổng		**87,902**		

Một số quốc gia khu vực Châu Phi

1	*Bờ biển Ngà:*										
Xuất khẩu						**Nhập khẩu**					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**		TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	36,862	20,675	72.7	88.6	1	Bông các loại	5,285	7,947	67.7	64.2
	Tổng		**20,675**				**Tổng**		**7,947**		

2 *Gana:*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	92,184	45,538	139.5	124.8
	Tổng		**45,538**		

3 *Nam Phi:*

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		4,661		87.0
	Tổng		**4,661**		

4 *Angiêri*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	14,666	23,024	166.1	133.6
	Tổng		**23,024**		

5 *Arập Xê Út*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	**3 tháng đầu năm 2016**		**% 2016/2015**	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	518	1,212	86.5	76.5
	Tổng		**1,212**		